



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

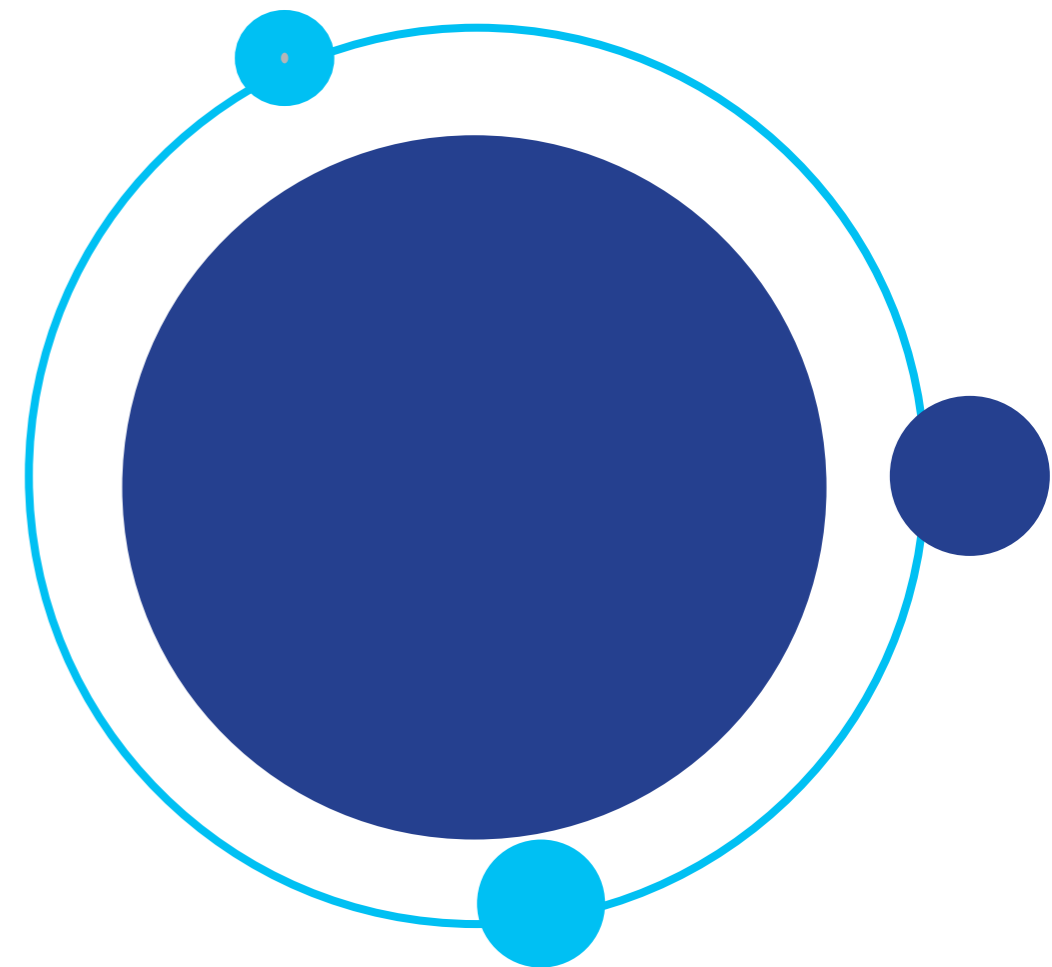
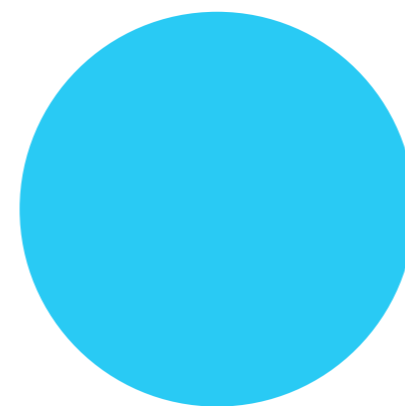
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Số 87 đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
www.lhc.com.vn

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN | 2019**

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	05
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	23
III. TỔ CHỨC NHÂN SỰ	33
IV. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	45
V. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	57
VI. BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	63
VII. QUẢN TRỊ CÔNG TY	71
VIII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	79





I. THÔNG TIN CHUNG

- » THÔNG TIN CHUNG
- » QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
- » NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH
- » SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
- » ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
- » CÁC RỦI RO



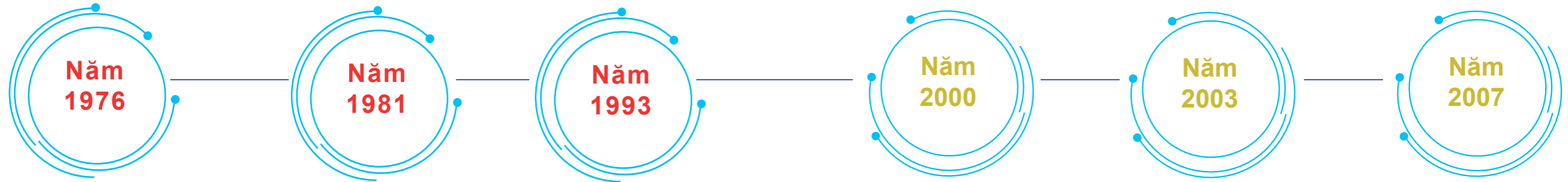

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên Công ty	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng
Tên Giao dịch	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng
Tên viết tắt	LHC
Tên Tiếng Anh	Lam Dong Investment and Hydraulic Construction Joint Stock Company
Mã cổ phiếu	LHC
Vốn điều lệ	36.000.000.000 đồng
Trụ sở chính	Số 87 đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại	(0263) 3821 854
Fax	(0263) 3832 542
Email	xdthuyloild@vnn.vn
Website	www.lhc.com.vn
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	số 5800000424 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp (cấp lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000424 ngày 27/07/2000).

Logo Công ty




QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



Năm 1976
 Công ty Xây dựng Thủy lợi được thành lập, tiền thân là Đội công trình trực thuộc Công ty Thủy Lợi là Công ty hạch toán độc lập, lực lượng lao động tập trung từ lực lượng thanh niên xung phong xây dựng vùng kinh tế mới.

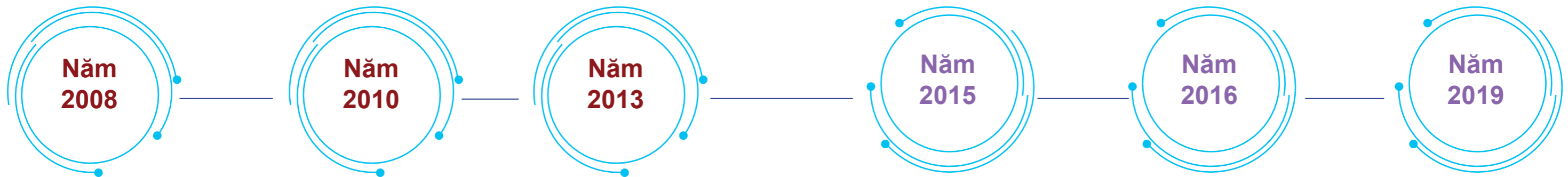
Năm 1981
 Đổi tên thành Xí nghiệp Xây dựng Công trình Thủy lợi trực thuộc Liên hiệp của Xí nghiệp Thủy lợi Lâm Đồng.

Năm 1993
 Xí nghiệp Xây dựng Công trình Thủy lợi chuyển thành Công ty Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng.

Năm 2000
 Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty Cổ phần theo Quyết định chuyển DNNN Công ty Xây dựng Thủy lợi 1 Lâm Đồng thành Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng số 82/2000/QĐ-UB ngày 27/06/2000.

Năm 2003
 Công ty tăng vốn điều lệ lên 4 tỷ đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cổ đông chiến lược.

Năm 2007
 Công ty tăng vốn điều lệ lên 10 tỷ đồng thông qua hình thức thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 1/1,5055.



Năm 2008
 Công ty tăng vốn điều lệ lên 20 tỷ đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, đối tác chiến lược và đấu giá ra công chúng.




Năm 2010
 Công ty chính thức niêm yết 2 triệu cổ phần tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Năm 2013
 Công ty chính thức trở thành Công ty mẹ của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng với tỷ lệ nắm giữ 55,16%.

Năm 2015
 Công ty tăng vốn điều lệ lên 36 tỷ đồng..

Năm 2016
 Được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trao cúp một trong 30 Doanh nghiệp minh bạch nhất 2015 – 2016.

Năm 2019
 Công ty chuyển trụ sở chính sang số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- 
 Được Bộ Tài chính tặng bằng khen đã có thành tích chấp hành tốt chính sách pháp luật thuế 2010.
- 
 Được Bộ Xây dựng tặng Cúp vàng chất lượng xây dựng Việt Nam năm 2010 cho Công trình Hồ chứa nước Ka La, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.
- 
 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trao cúp một trong 30 doanh nghiệp minh bạch nhất năm 2015 -2016.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- » Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.
- » Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông.
- » Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng.
- » Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa và dung dịch các loại.
- » Khai thác, chế biến khoáng sản.
- » Hoạt động xuất nhập khẩu.
- » Trồng rừng.
- » Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê.

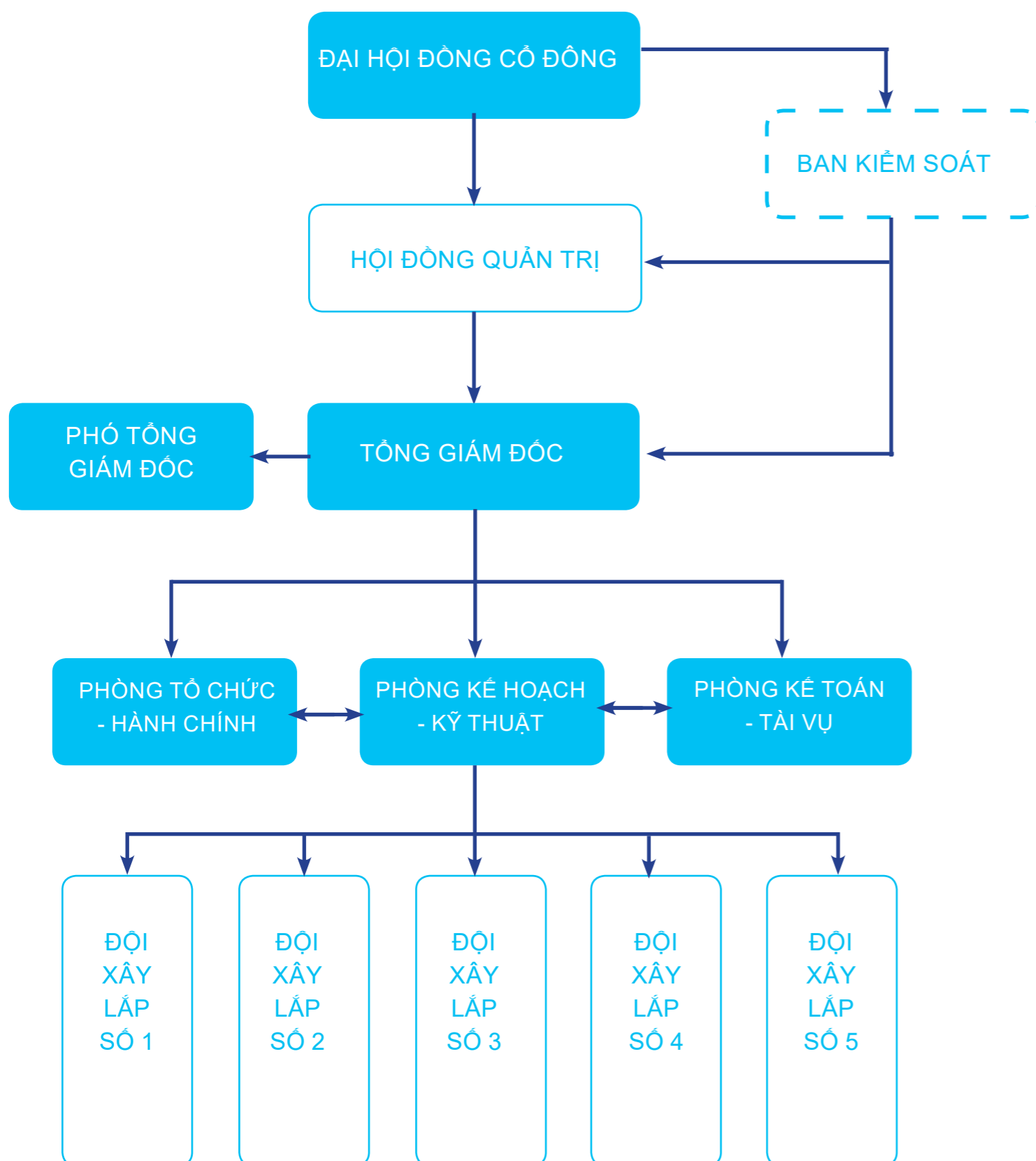
ĐỊA BÀN KINH DOANH

- » Doanh nghiệp hoạt động trên phạm vi cả nước.



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

Sơ đồ tổ chức



Công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần mô hình quản trị của Công ty tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty:

Đại hội đồng cổ đông: Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty

Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng giám đốc: Là cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát: Thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của công ty

Công ty con, Công ty liên kết

STT	THÔNG TIN	TỶ LỆ QUYỀN BIỂU QUYẾT	TỶ LỆ LỢI ÍCH
Công ty con trực tiếp			
1	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	64,90%	64,90%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 Địa chỉ: 201/58 Nguyễn Xí, phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
Công ty con gián tiếp			
1	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	64,90%
2	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng	80,72%	52,39%
3	Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông Địa chỉ: Thôn 12, xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông.	100,00%	64,90%



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

các mục tiêu chủ yếu

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

- » Tiếp tục phát huy thế mạnh trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây lắp thủy lợi, thủy điện đồng thời mở rộng các hoạt động sản xuất, kinh doanh qua các Công ty con;
- » Tham gia các dự án thủy lợi, thủy điện trọng điểm trên phạm vi toàn quốc gia;
- » Xây dựng Công ty trở thành thương hiệu uy tín trên thị trường, phát triển bền vững và ổn định;
- » Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và dịch vụ, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến để tăng cường khả năng cạnh tranh;
- » Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát. Nâng cao trình độ quản lý, điều hành tại các chi nhánh.

Đối với nhân sự

- » Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động; tạo cơ hội và điều kiện phát triển cho tất cả nhân viên;
- » Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng chuyên môn và hiệu quả làm việc cao.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

- » Tối đa hóa năng lực và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Mở rộng hợp tác đầu tư, liên kết và định hướng phát triển đa ngành nghề với quy mô lớn mạnh;
- » Tiếp tục đầu tư có hiệu quả cho các đơn vị trực thuộc nhằm đem lại hiệu quả ngày càng tăng cao cho toàn Công ty;
- » Nâng cao năng lực quản lý thiết bị: Công tác bảo dưỡng định kỳ, thường xuyên, quản lý công tác sửa chữa, đảm bảo hoạt động hiệu quả, an toàn, tiết kiệm;
- » Đầu tư vào các công nghệ tiên tiến, các máy móc, thiết bị hiện đại giúp tăng năng lực thi công cũng như hiệu quả lao động của công nhân viên;
- » Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua các đợt đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng mềm khác;
- » Tìm kiếm cơ hội hợp tác đầu tư các dự án có vốn nước ngoài để nâng cao giá trị và thể hiện khả năng hoạt động của Công ty.



Các mục tiêu phát triển bền vững

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

- » Đảm bảo công tác bảo vệ môi trường và các nguyên tắc an toàn lao động tại công trình thi công; xây dựng môi trường làm việc an toàn, xanh, sạch và hiệu quả;
- » Đáp ứng nhu cầu về thu nhập, đời sống và môi trường làm việc cho người lao động; tạo điều kiện thu hút người lao động có trình độ và tay nghề cao và giữ vững đội ngũ công nhân viên hiện tại với mục tiêu đảm bảo phát triển bền vững của Công ty;
- » Xây dựng công tác bảo vệ môi trường, tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện và từ thiện đối với cộng đồng và toàn xã hội;
- » Tuân thủ quy trình khai thác, các quy tắc an toàn trong hoạt động và công tác bảo vệ môi trường;
- » Đẩy mạnh phong trào văn hóa, thể thao quần chúng, tạo ra cuộc sống tinh thần sôi động, lành mạnh tới cán bộ nhân viên của công ty;
- » Hướng tới các mục tiêu vì cộng đồng, chung tay giúp đỡ và hỗ trợ cộng đồng địa phương như trích Quỹ phúc lợi để tặng quà Tết cho đồng bào dân tộc vùng khó khăn; hỗ trợ và đóng góp vào một số công trình cơ bản của địa phương....

Các nhân tố

Rủi Ro



CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Kinh tế vĩ mô với những nhân tố cơ bản như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất, tỷ giá... khi có những biến động sẽ tác động không nhỏ đến các doanh nghiệp trong nền kinh tế chung, trong đó có LHC.

Tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2019 diễn biến tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại và diễn biến khó lường. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung có dấu hiệu hạ nhiệt, tuy nhiên chưa thể kết thúc trong ngắn hạn. Trong khi đó tình hình dịch bệnh bùng phát bất ngờ làm cho chuỗi cung ứng toàn cầu bị ảnh hưởng, Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Mặc dù vậy, Ngân hàng Thế Giới (WB) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) vẫn đưa ra những dự báo tích cực cho nền kinh tế nước ta. Nhìn chung năm 2019 là một năm thành công về nhiều mặt của Việt Nam, theo Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng GDP cả năm là 7,02%, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp dưới 3%. Kết quả trên cho thấy chính sách điều hành vĩ mô của Chính Phủ phát huy hiệu quả, các khía cạnh kinh tế đều có bước phát triển tương xứng. Riêng khu vực Công nghiệp – Xây dựng tăng trưởng 8,90% và đóng góp đến 50,4% trong cơ cấu GDP.



Trước những thuận lợi kể trên, để tận dụng đà tăng trưởng nóng của nền kinh tế cũng như chính sách khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội của Chính Phủ, LHC luôn chủ động tìm kiếm, mở rộng phạm vi, tham gia đấu thầu những công trình phù hợp, mang giá trị hợp đồng cao để mang về lợi nhuận cho Công ty. Ngoài ra, Công ty cũng luôn đề ra các biện pháp sẵn sàng ứng phó khi gặp bất lợi từ nền kinh tế vĩ mô.

Rủi ro đặc thù ngành

Rủi ro nguyên vật liệu

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực xây dựng, thiết kế và thi công công trình nên chi phí hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng trực tiếp của giá nguyên vật liệu đầu vào, đặc biệt chủ yếu là thép và xi măng. Khi giá của nguyên vật liệu có sự biến động mạnh sẽ dẫn đến ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận mang lại cho Công ty. Năm 2019, giá thép và xi măng ghi nhận tình hình thuận lợi khi được giữ ổn định so với năm trước. Giá thép được duy trì thậm chí có phần giảm giá so với năm 2018 nhờ hệ quả của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đang diễn ra, thép Trung Quốc bị đánh thuế cao khi xuất sang Mỹ quay ra cạnh

tranh với các doanh nghiệp trong nước ta. Trong khi đó giá xi măng không tăng nhờ vào nguồn cung vượt cầu trong nhiều năm nay do chủ trương hạn chế xuất khẩu mặt hàng này của Chính Phủ. Ngoài thép và xi măng, các nguyên vật liệu khác phục vụ ngành xây dựng được dự báo không quá biến động trong tương lai gần.

Để giảm thiểu rủi ro biến động giá nguyên vật liệu đầu vào, Công ty chủ động nâng cao năng lực dự báo biến động giá nguyên vật liệu, ký hợp đồng hợp tác lâu dài với nhà cung cấp và duy trì lượng tồn kho hợp lý.

Rủi ro cạnh tranh

Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cho các công trình công nên để có được dự án thi công, Công ty phải tham gia đấu thầu. Việc này cho thấy việc cạnh tranh với các Công ty cùng ngành đòi hỏi ở Công ty cần có tiềm lực tốt, hoàn thiện mọi mặt. Sự cạnh tranh này yêu cầu các Công ty trong ngành nói chung và CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng phải đầu tư về vốn lớn, công nghệ, thiết bị hiện đại, có đội ngũ tư vấn nhiều kinh nghiệm trong xây dựng, thi công công trình. Để kiểm soát rủi ro này, Công ty không ngừng nâng cao chất lượng nhân sự, tăng vốn điều lệ nhằm hoàn thiện năng lực của Công ty hơn.

Rủi ro tiến độ do thời tiết, nhân công

Với đặc thù thi công ngoài trời, các công trình về thủy lợi chịu ảnh hưởng rất nhiều bởi thời tiết theo từng mùa, từng đặc điểm của khu vực địa lý, nhất là khi các khu vực đang thi công hiện tại gồm Tây Nguyên và Nam Bộ có lượng mưa lớn và kéo dài theo mùa (bình quân 6 tháng/năm). Ngoài ra, thi công công trình còn yêu cầu đội ngũ nhân công lớn, có tính thời vụ phụ thuộc vào thời gian và địa bàn thi công. Do đó, Công ty luôn cố gắng chủ động nguồn lao động cần thiết trước mỗi dự án và đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng vào mùa khô ở các hạng mục khó, đòi hỏi thời tiết khô ráo để đảm bảo hoàn thành công trình đúng kế hoạch.

Rủi ro về vốn

Mỗi công trình xây dựng thủy lợi, thủy điện đều có quy mô lớn và cần một nguồn vốn đầu tư phù hợp để thực hiện thi công. Thêm vào đó, việc giải ngân từng phần cho các loại chi phí khác nhau được các chủ đầu tư quyết toán và kiểm toán trong thời gian khá chậm đã phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty đã tăng cường nhân sự quản lý nguồn vốn và theo dõi sát tiến độ thi công, tiến độ thanh toán của từng hợp đồng cụ thể nhằm thu hồi vốn nhanh, tránh tồn đọng nợ, đồng thời vẫn đáp ứng đầy đủ nguồn nguyên liệu và máy móc cho công trình xây dựng.

Các nhân tố rủi ro (tiếp theo)



Rủi ro pháp luật

Mọi văn bản Luật, Nghị định, Thông tư, Chính sách ban hành đều có tác động đến hiệu quả hoạt động và kế hoạch kinh doanh của mọi doanh nghiệp nói chung và LHC nói riêng. Một môi trường pháp lý lành mạnh, rõ ràng, tinh gọn vừa tạo điều kiện cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vừa giúp cho các cơ quan chức năng dễ dàng trong công tác quản lý. CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng là doanh nghiệp hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật như Luật Doanh Nghiệp, Luật Thuế, Bộ luật Lao động, Luật Chứng khoán, Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư... Trong những năm gần đây, nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật và ký kết hiệp định thương mại quốc tế mà Chính Phủ và các Bộ, Ban ngành dần ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung các văn bản pháp Luật. Công ty luôn chủ động nắm bắt các quy định trong chuyên môn để chủ động cải thiện nội lực, áp dụng các tiêu chuẩn mới phù hợp với Luật hiện hành đảm bảo điều kiện kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh



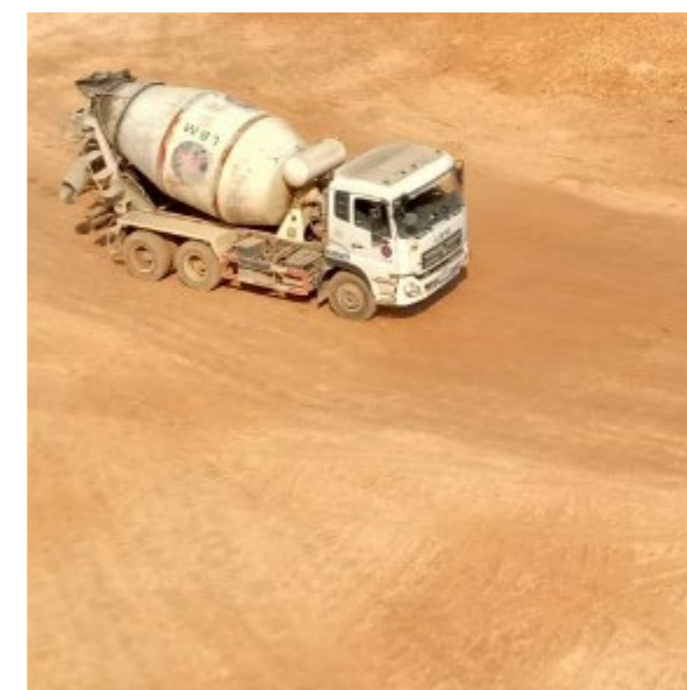
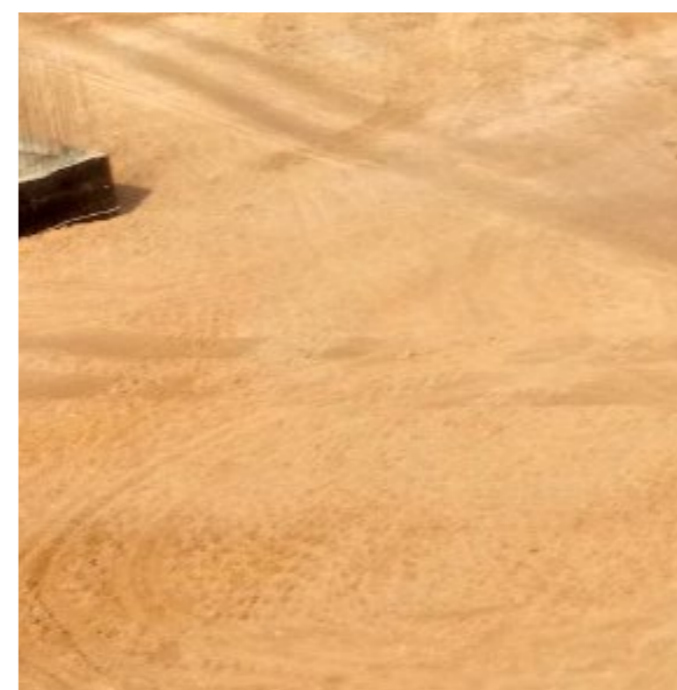
Rủi ro môi trường

Đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như khai thác khoáng sản, thi công công trình, vận chuyển vật liệu có tác động đến môi trường xung quanh và khu vực dân cư. Ý thức được tác động này, Công ty rất chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường, cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường. Ngoài ra các hoạt động cải thiện môi trường xung quanh như trồng cây gây rừng, chống xói mòn cũng được thực đưa vào tiêu chí đánh giá hàng năm của Công ty



Rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro khác như rủi ro do thiên tai, sự ảnh hưởng những biến động chính trị, xã hội trên thế giới, chiến tranh, bệnh dịch... làm giảm lợi nhuận của Công ty hoặc làm cho các khách hàng truyền thống có thể bị giảm sút và các thị trường tiềm năng có thể mất ổn định. Những rủi ro này dù ít hay nhiều cũng sẽ có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- » TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
- » TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN
- » TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
- » CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	TH 2018	KH 2019	TH 2019	TH 2019/ TH 2018	TH 2019/ KH 2019
Doanh thu thuần	885.903	900.000	757.567	85,51%	84,17%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	82.611	80.000	82.865	100,31%	103,58%
Lợi nhuận trước thuế	84.667	80.000	98.892	116,80%	123,62%
Lợi nhuận sau thuế	67.156	65.000	78.047	116,22%	120,07%

Nguồn: theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty

Tổng kết năm 2019, do một số yếu tố khách quan bên ngoài nên hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty không diễn ra thuận lợi như kỳ vọng. Cụ thể, doanh thu thuần trong năm 2019 đã giảm hơn 128 tỷ đồng so với năm ngoái, đạt hơn 757,5 tỷ đồng hoàn thành 84,17% kế hoạch đặt ra. Tuy nhiên, nhờ các biện pháp thắt chặt kiểm soát chi phí, tối ưu hóa nguồn lực, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh vẫn được đảm bảo và có sự tăng trưởng nhẹ so với năm 2018. Bên cạnh hoạt động kinh doanh chính vẫn đạt tăng trưởng lợi nhuận, các hoạt động chuyển nhượng văn phòng và thanh lý một số máy móc thiết bị đã khấu hao hết cũng mang lại cho Công ty nguồn thu khác tăng cao, từ đó mang lại kết quả lợi nhuận sau thuế tăng trưởng hơn 16% so với năm 2018, và vượt kế hoạch hơn 20,07% do Đại hội đồng cổ đông thông qua.

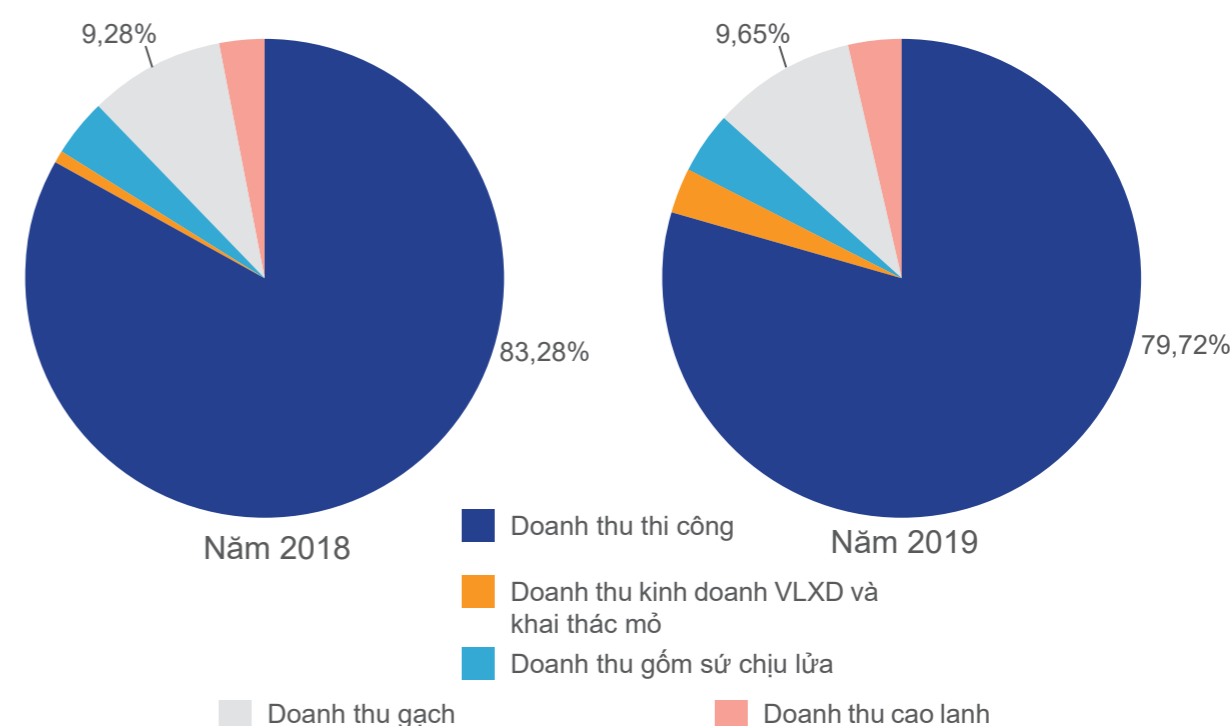
Cơ cấu doanh thu hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2018		Năm 2019	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Doanh thu thi công	739.609	83,28%	604.383	79,72%
Doanh thu kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	7.354	0,83%	21.157	2,79%
Doanh thu gốm sứ chịu lửa	33.179	3,74%	32.672	4,31%
Doanh thu gạch	82.408	9,28%	73.198	9,65%
Doanh thu cao lanh	25.540	2,88%	26.731	3,53%
Tổng cộng	888.090	100,00%	758.141	100,00%

Nguồn: theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty

Cơ cấu doanh thu của LHC năm 2019 không có sự biến động quá nhiều so với năm 2018. Cụ thể, doanh thu từ mảng thi công các công trình xây dựng vẫn là mảng hoạt động chính của Công ty, chiếm 79,72% trong cơ cấu doanh thu của LHC. Trong năm, doanh thu từ mảng thi công công trình giảm hơn 18% đạt 604,383 tỷ đồng, nguyên nhân do các yếu tố khách quan bên ngoài làm ảnh hưởng đến hoạt động thi công xây dựng. Ngoài ra, doanh thu đến từ hoạt động kinh doanh VLXD và khai thác khoáng sản vẫn tiếp tục đóng góp một phần quan trọng giúp doanh thu của Công ty năm 2019 đạt 758,141 tỷ đồng.



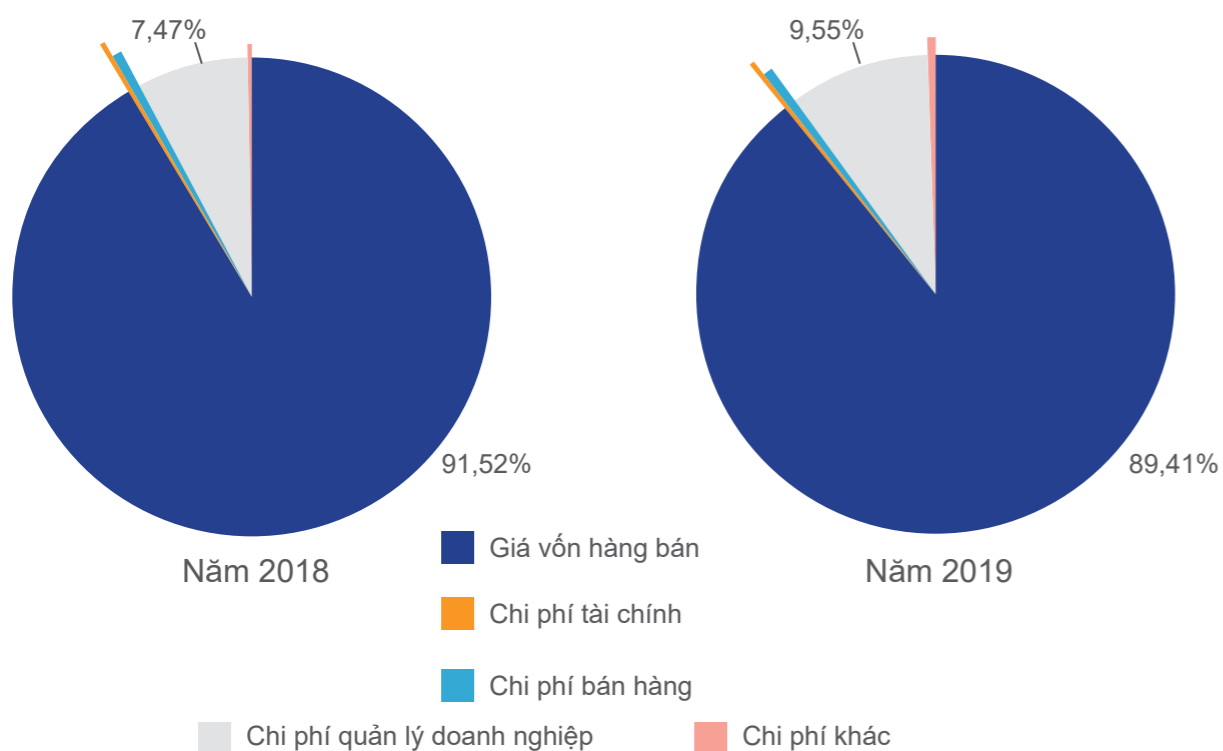
Cơ cấu chi phí hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2018		Năm 2019	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Giá vốn hàng bán	737.599	91,52%	607.376	89,41%
Chi phí tài chính	2.548	0,32%	415	0,06%
Chi phí bán hàng	3.997	0,50%	4.084	0,60%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	60.225	7,47%	64.854	9,55%
Chi phí khác	1.602	0,20%	2.593	0,38%
Tổng cộng	805.971	100,00%	679.322	100,00%

Nguồn: theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty

Đối với các doanh nghiệp xây dựng, biến động giá vốn là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận của các công ty, trong đó LHC cũng không phải là ngoại lệ. Trong năm 2019, hoạt động thi công công trình bị ảnh hưởng do các yếu tố khách quan do vậy giá vốn và chi phí chung của doanh nghiệp của giảm theo. Bên cạnh đó, các chính sách quản lý chi tiêu, cắt giảm chi phí không cần thiết cũng góp phần làm cho chi phí chung của doanh nghiệp giảm đáng kể. Cụ thể, tổng cộng các chi phí của Công ty trong năm 2019 là khoảng 679 tỷ đồng, giảm hơn 15% so với năm 2018. Việc tổng chi phí giảm nhiều hơn so với mức giảm của doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, cùng với đó là lợi nhuận khác tăng mạnh góp phần làm cho lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng hơn 16% so với năm 2018.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN:

Tình hình đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết:

- » Căn cứ Nghị quyết 02-2019/NQ/HĐQT của HĐQT ngày 04/03/2019 thống nhất việc tham gia đấu giá mua vào 978.420 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng (LBM) để nâng số lượng cổ phần sở hữu lên thành 6.000.000 cổ phiếu.
- » Căn cứ Nghị quyết 03-2019/NQ/HĐQT của HĐQT ngày 02/04/2019 thống nhất mua vào 426.580 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng (LBM) để nâng số lượng cổ phần sở hữu lên thành 6.426.580 cổ phiếu. Đây là số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng (LBM) không bán hết trong phiên đấu giá ngày 26/03/2019.
- » Căn cứ Nghị quyết 05-2019/NQ/HĐQT của HĐQT ngày 28/10/2019 thống nhất mua vào 63.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng (LBM) để nâng tổng số cổ phiếu sở hữu lên 6.490.086 cổ phiếu, chiếm 64,9%.

Tình hình đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị

Tổng giá trị: 13.634.133.547 đồng (trước thuế GTGT), trong đó nguồn vốn đầu tư được lấy từ 2 nguồn chính là vốn khấu hao cơ bản của Công ty (6.948.455.907 đồng) và vốn từ thanh lý TSCĐ (6.685.677.640 đồng)

Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Giá trị
Máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất			13.634.133.547
Máy đào Komatsu PC300LC-8	cái	01	1.863.636.364
Máy đào Komatsu PC300LC-8	cái	01	1.409.090.909
Máy đào Komatsu PC300LC-8	cái	01	1.409.090.909
Thiết bị khoan phương pháp JSG	bộ	01	2.110.557.960
Máy bơm hóa chất và phụ kiện (2)	bộ	01	1.412.027.727
Máy bơm hóa chất và phụ kiện (3)	Bộ	01	1.579.710.633
Phần mềm kế toán ASIA 2019	-	01	124.364.500
Sơ mi Rơ móc 49R 00397	Cái	01	520.290.909
Xe tải Hyundai 49C 216 68	Cái	01	1.602.681.818
Xe tải Hyundai 49C 215086	Cái	01	1.602.681.818

Tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2018	Năm 2019	% tăng, giảm
Tổng tài sản	551.166	638.298	15,81%
Doanh thu thuần	885.903	757.567	(14,49)%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	82.610	82.8665	0,31%
Lợi nhuận khác	2.057	16.026	679,14%
Lợi nhuận trước thuế	84.667	98.892	16,80%
Lợi nhuận sau thuế	67.155	78.047	16,22%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	10.861	14.195	30,70%

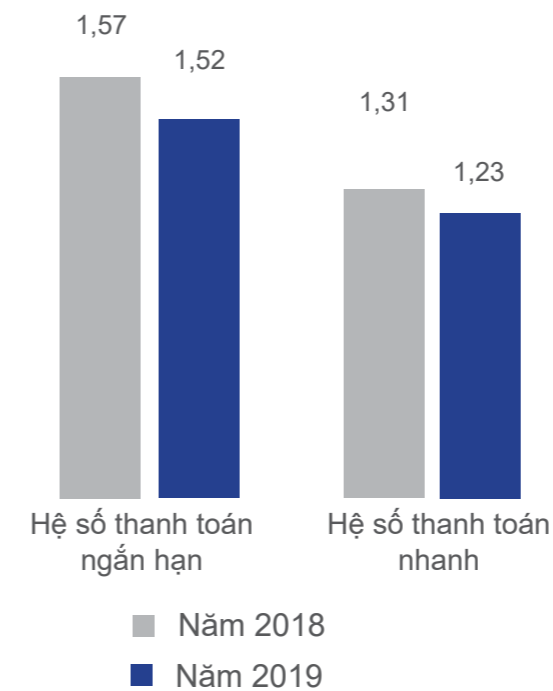
Nguồn: theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,57	1,52
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,31	1,23
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	33,89	34,57
	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	51,26	52,84
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	15,53	10,93
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	1,63	1,27
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	7,58	10,30
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	%	19,56	19,96
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	%	12,32	13,12
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	9,33	10,94

Nguồn: theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty

KHẢ NĂNG THANH TOÁN

ĐVT: Lần



Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

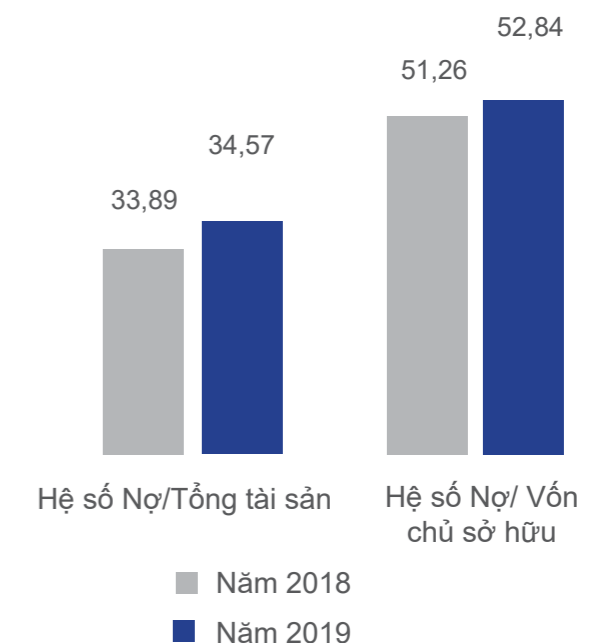
Các hệ số chỉ tiêu về khả năng thanh toán năm 2019 đều có sự giảm nhẹ so với năm 2018. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 1,57 lần xuống 1,52 lần, hệ số thanh toán nhanh giảm từ 1,31 lần xuống 1,23 lần. Nguyên nhân chủ yếu do nợ ngắn hạn có tăng lên mạnh hơn so với sự tăng trưởng của tài sản ngắn hạn. Tuy vậy, LHC luôn đảm bảo được khả năng thanh toán khi các hệ số thanh toán đều lớn hơn 1, đồng thời duy trì lượng vốn lưu động có thanh khoản cao như tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng để phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Cùng với việc tổng nợ tăng nhiều hơn tổng tài sản trong năm 2019, các chỉ tiêu về cơ cấu vốn cũng có sự tăng nhẹ tương ứng. Cụ thể, hệ số nợ/ tổng tài sản tăng từ 33,89% lên 34,57% và hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu tăng từ 51,26% lên 52,84%. Tuy nhiên trong cơ cấu nợ của LHC, nợ đến từ đi vay chiếm tỷ trọng rất thấp, do đó Công ty không phải chịu áp lực của chi phí tài chính, đây cũng là lợi thế so sánh của Công ty so với các doanh nghiệp cùng ngành.

CHỈ SỐ ĐÒN BẨY TÀI CHÍNH

ĐVT: %

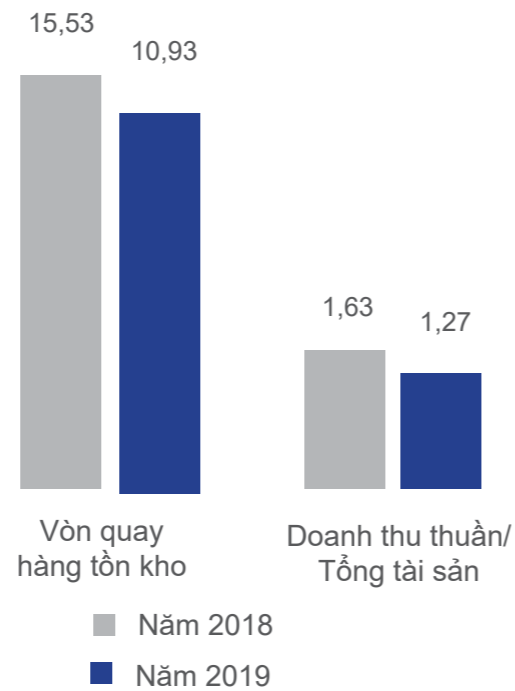


Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Trong năm 2019, Vòng quay hàng tồn kho của LHC giảm mạnh từ 15,53 vòng xuống 10,93 vòng chủ yếu do giá vốn hàng bán trong năm giảm mạnh từ 737,590 tỷ xuống 607,376 tỷ tương ứng giảm 17,65%. Nguyên nhân do tình hình khách quan của các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến số lượng thi công công trình và sản lượng sản xuất chung của Công ty, từ đó làm cho giá vốn hàng bán giảm. Bên cạnh đó, hệ số vòng quay Tổng tài sản cũng có sự giảm nhẹ khi từ 1,63 vòng năm 2018 xuống còn 1,27 vòng năm 2019.

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

ĐVT: Vòng

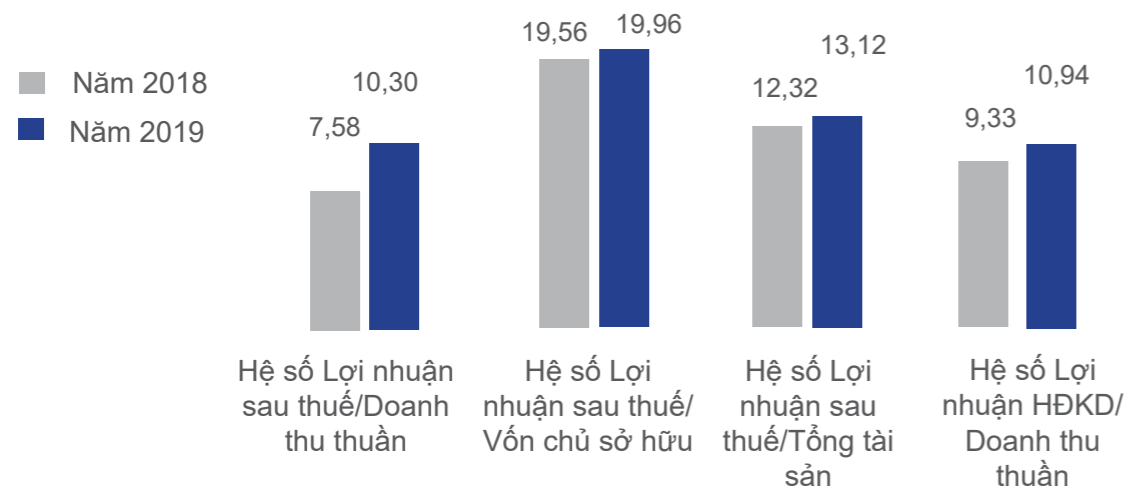


Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Mặc dù doanh thu thuần trong năm 2019 có sự sụt giảm nhưng hoạt động kinh doanh vẫn mang lại lợi nhuận khả quan và nguồn thu khác từ hoạt động chuyển nhượng, thanh lý, do đó nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời năm 2019 có sự tăng nhẹ ở tất cả các hệ số so với năm 2018. Cụ thể, hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu tăng nhẹ từ 19,56% lên 19,96%, hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản tăng từ 12,32% lên 13,12%. Trong khi đó, hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần năm 2019 tăng từ 7,58% lên 10,30% và tỷ số lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần tăng từ 9,33% lên 10,94%. Các chỉ số đều tăng chứng tỏ LHC có một năm kinh doanh vẫn đạt hiệu quả cao dù cho gặp không ít khó khăn.

KHẢ NĂNG SINH LỜI

ĐVT: %



Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 3.600.000 cổ phiếu

» Cổ phiếu phổ thông: 3.600.000 cổ phiếu

» Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

» Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.600.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông tại ngày 20/03/2020

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Cổ đông trong nước	167	2.713.967	75,38%
	Tổ Chức	1	170	0%
	Cá nhân	166	2.713.797	75,38%
2	Cổ đông nước ngoài	26	886.033	24,62%
	Tổ Chức	7	325.200	9,03%
	Cá nhân	19	560.833	15,59%
Tổng cộng		193	3.600.000	100%

Danh sách cổ đông lớn

Tên tổ chức/ cá nhân	Số CMND/ Hộ chiếu/ ĐKKD	Địa chỉ	số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ/ VDL (%)
Lê Đình Hiền	250412901	70 Pastuer, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	268.000	7,44%
Trần Thị Bưởi	150982044	58 tổ 10 KP 12, An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai	180.000	5,00%
SHIH KUAN TUNG	IA2860	NO 81, Mincyuan RD, Sinshih Township, Tainan Country 744, TAIWAN R.O.C	423.950	11,78%
Tổng cộng			958.750	26,63%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

Các chứng khoán khác: Không



III. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- » HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- » BAN ĐIỀU HÀNH
- » BAN KIỂM SOÁT
- » TÌNH HÌNH NHÂN SỰ



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Lê Đình Hiến	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	268.000	7,44%
2	Hầu Văn Tuấn	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Kế toán trưởng	81.500	2,26%
3	Lê Văn Quý	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	22.900	0,64%
4	Mai Nam Dương	Thành viên	36.000	1%
5	Bùi Trung Trực	Thành viên	17.400	0,48%

Ông LÊ ĐÌNH HIẾN

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh
07/04/1964
Nơi sinh
Thái Bình
Trình độ chuyên môn
Kỹ sư thủy lợi
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu
268.000 cổ phiếu, chiếm 7,44% Vốn điều lệ

Ông HẦU VĂN TUẤN

Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Kế toán trưởng

Năm sinh
05/05/1966
Nơi sinh
Thừa Thiên Huế
Trình độ chuyên môn
Cử nhân Quản trị kinh doanh
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu
81.500 cổ phiếu, chiếm 2,26% vốn điều lệ

Ông LÊ VĂN QUÝ

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh
24/03/1976
Nơi sinh
Nam Định
Trình độ chuyên môn
Kỹ sư thủy lợi
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu
22.900 cổ phiếu, chiếm 0,64% vốn điều lệ

**Ông
MAI NAM DƯƠNG**

Thành viên Hội đồng
quản trị

Năm sinh
08/05/1953
Nơi sinh
Thái Bình
Trình độ chuyên môn
Kỹ sư Thủy lợi, Chuyên viên cao cấp
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu
36.000 cổ phiếu, chiếm 1% vốn điều lệ

**Ông
BÙI TRUNG TRỰC**

Thành viên Hội đồng
quản trị

Năm sinh
11/11/1955
Nơi sinh
Quảng Ngãi
Trình độ chuyên môn
Kỹ thuật viên
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu
17.400 cổ phiếu, chiếm 0,48% vốn điều lệ

Danh sách thành viên Ban điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Lê Đình Hiền	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	268.000	7,44%
2	Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc	16.500	0,46%
3	Lê Văn Quý	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	22.900	0,64%
4	Hầu Văn Tuấn	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Kế toán trưởng	81.500	2,26%

Ông LÊ ĐÌNH HIỄN - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Xem lý lịch của Hội đồng quản trị

Ông LÊ VĂN QUÝ - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Xem lý lịch của Hội đồng quản trị

Ông HẦU VĂN TUẤN - Phó chủ tịch HĐQT kiêm Kế toán trưởng

Xem lý lịch của Hội đồng quản trị

**Ông
KIM NGỌC ĐĂNG**

Năm sinh
15/01/1962
Nơi sinh
Hà Tây
Trình độ chuyên môn
Kỹ sư thủy lợi
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu
16.500 cổ phiếu, chiếm 0,46% vốn điều lệ

Danh sách thành viên Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Thị Liên	Trưởng Ban	56.000	1,56%
2	Tô Văn An	Thành viên	34.500	0,96%
3	Phạm Thị Tâm	Thành viên	7.000	0,19%

**BÀ
NGUYỄN THỊ LIÊN**

Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh
13/05/1972
Nơi sinh
Bắc Giang
Trình độ chuyên môn
Cử nhân chuyên ngành Tài chính – Kế toán
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu
56.000 cổ phiếu, chiếm 1,56% vốn điều lệ

**Ông
TÔ VĂN AN**

Kiểm soát viên

Năm sinh
16/03/1954
Nơi sinh
Hải Phòng
Trình độ chuyên môn
Trung cấp nghiệp vụ
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu
34.500 cổ phiếu, chiếm 0,96% vốn điều lệ

**Bà
PHẠM THỊ TÂM**

Kiểm soát viên

Năm sinh
04/11/1984
Nơi sinh
Hải Dương
Trình độ chuyên môn
Cử nhân kinh tế Chuyên ngành kế toán
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu
7.000 cổ phiếu, chiếm 0,19% vốn điều lệ

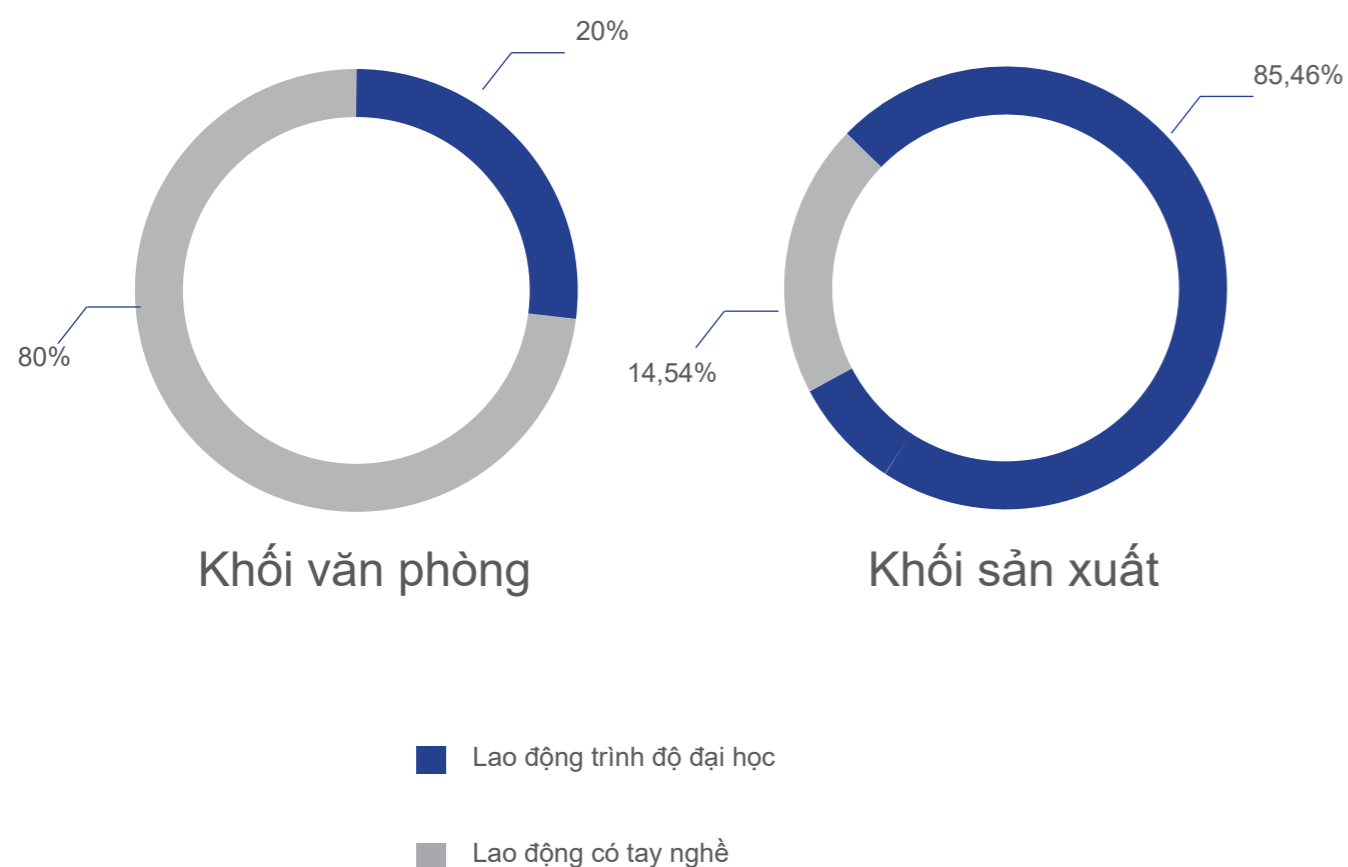
Những thay đổi trong Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát: Không

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

Cơ cấu lao động tại ngày 31/12/2019

STT	Phân loại	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Khối văn phòng	10	100%
1	Đại học	8	80,00%
2	Lao động có tay nghề	2	20,00%
II	Khối sản xuất	55	100%
1	Đại học	8	14,54%
2	Lao động có tay nghề	47	85,46%
Tổng cộng		65	100%

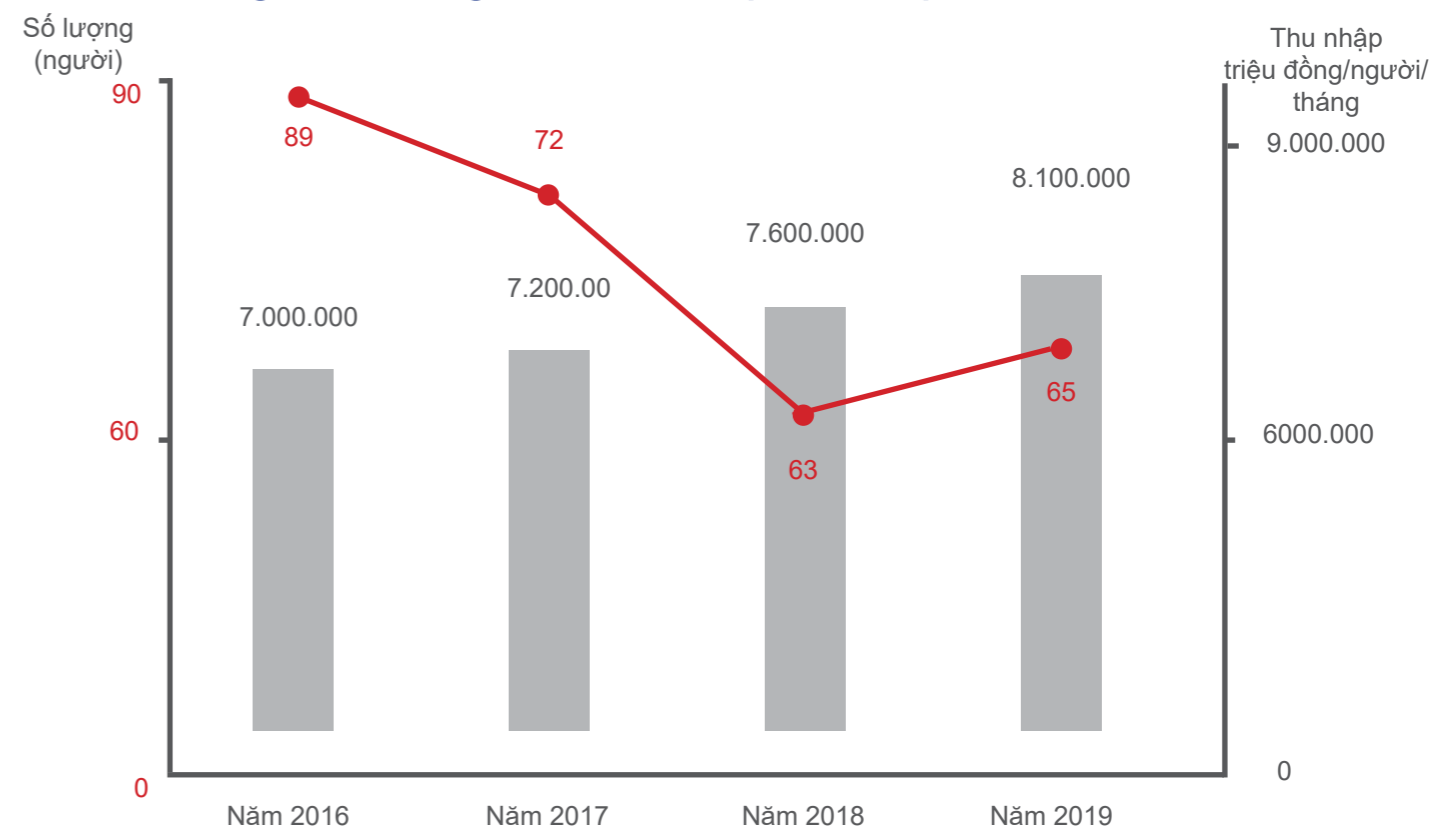
Cơ cấu lao động tại ngày 31/12/2019



Số lượng lao động và thu nhập bình quân hàng năm

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Số lượng lao động	89	72	63	65
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	7.000.000	7.200.000	7.600.000	8.100.000

Số lượng lao động và thu nhập bình quân năm 2019



Chính sách với người lao động

Chính sách đào tạo:

Bên cạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho CB – NV, Công ty cũng tổ chức cho các nhân sự được đào tạo ngoại ngữ, khả năng quản lý và cử cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng, các hội thảo, các lớp tập huấn của UBCK, chính quyền địa phương và các tổ chức khác nhằm đào tạo một thế hệ nhân viên giỏi chuyên môn, vững kiến thức làm thế hệ kế cận phát triển Công ty.

Chính sách lương thưởng:

Hiện nay mức lương trung bình hàng tháng của cán bộ công nhân viên trong Công ty là 8.100.000 đồng, tăng liên tục trong các năm qua và tuân thủ chặt chẽ theo Luật Lao động và các quy chế của Công ty. Ngoài ra, Công ty cũng cung cấp đầy đủ các chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và các khoản phụ cấp khác... Công ty còn tổ chức tặng quà, hỗ trợ các khoản thưởng cho nhân viên vào các dịp Lễ, Tết, thưởng đột xuất khi nhân viên có đóng góp cụ thể cho Công ty. Bên cạnh đó còn thưởng thêm cho cá nhân có thành tích nổi trội, có sáng kiến trong quá trình tham gia hoạt động kinh doanh. Khuyến khích nhân viên đưa ra những ý tưởng mới, góp phần vào quá trình phát triển bền vững của Công ty.

Môi trường làm việc:

Để mọi CB – NV có thể phát huy hết khả năng của bản thân để cống hiến cho công việc, Công ty luôn cố gắng tạo môi trường làm việc thân thiện, cạnh tranh lành mạnh, chuyên nghiệp, lộ trình thăng tiến rõ ràng. Ngoài ra Công ty cũng quan tâm xây dựng bản sắc văn hóa Công ty đặc sắc, riêng biệt, thường xuyên tổ chức các chuyến đi du lịch, các buổi hoạt động tập thể nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết trong tập thể nhân viên.





IV. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- » ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
- » TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
- » NHỮNG CẢI TIẾN TRONG NĂM
- » KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI



Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất

Đánh giá chung

Khoản mục	Kế hoạch 2019	Đơn vị tính: triệu đồng	
		Thực hiện 2019	% thực hiện so với kế hoạch
Doanh thu thuần	900.000	757.567	84,17%
Giá vốn hàng bán	864.000	607.375	70,30%
Lợi nhuận từ HĐKD	80.000	82.865	103,58%
Lợi nhuận trước thuế	80.000	98.892	123,62%
Lợi nhuận sau thuế	65.000	78.047	120,07%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	10.000	14.195	141,95%

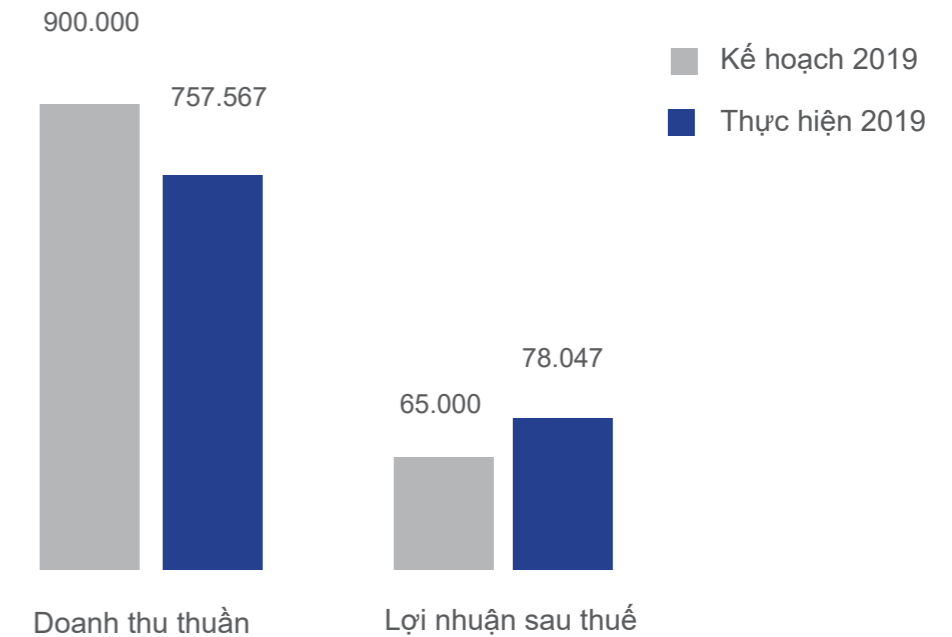
Nguồn: theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty

Năm 2019 là một năm mà các doanh nghiệp xây dựng gặp những khó khăn do các yếu tố bất lợi và không có được nhiều dự án mới. Đặc biệt, LHC gặp rất nhiều khó khăn, cạnh tranh trong lĩnh vực thi công công trình và dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào các dự án xây dựng có dấu hiệu giảm. Trước tình thế khó khăn đó Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành đã nỗ lực thực hiện nhiều chính sách, biện pháp nhằm mang đến kết quả kinh doanh tốt nhất cho Công ty, mang lại lợi ích tối đa cho cổ đông.

Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc cũng thường xuyên theo dõi, kiểm tra và đôn đốc các công tác thực hiện, chỉ đạo giải quyết kịp thời các vướng mắc để tối đa hóa nguồn lực doanh nghiệp và hạn chế thấp nhất các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động. Nhưng do tình hình biến động khó lường của nền kinh tế và sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp cả trong và ngoài nước đã khiến cho doanh thu của Công ty không tăng trưởng như kỳ vọng. Mặc dù vậy, với sự nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên cùng sự lãnh đạo của Ban điều hành và sự giúp đỡ tận tình của các cổ đông chiến lược, LHC đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu về lợi nhuận theo kế hoạch đề ra. Tổng kết năm 2019, doanh thu thuần của LHC đạt 757,567 tỷ đồng, đạt 84,17% so với kế hoạch năm và lợi nhuận sau thuế đạt 78,047 tỷ đồng, vượt 20,07% so với kế hoạch đã đề ra.

Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp nhất năm 2019

ĐVT: triệu đồng



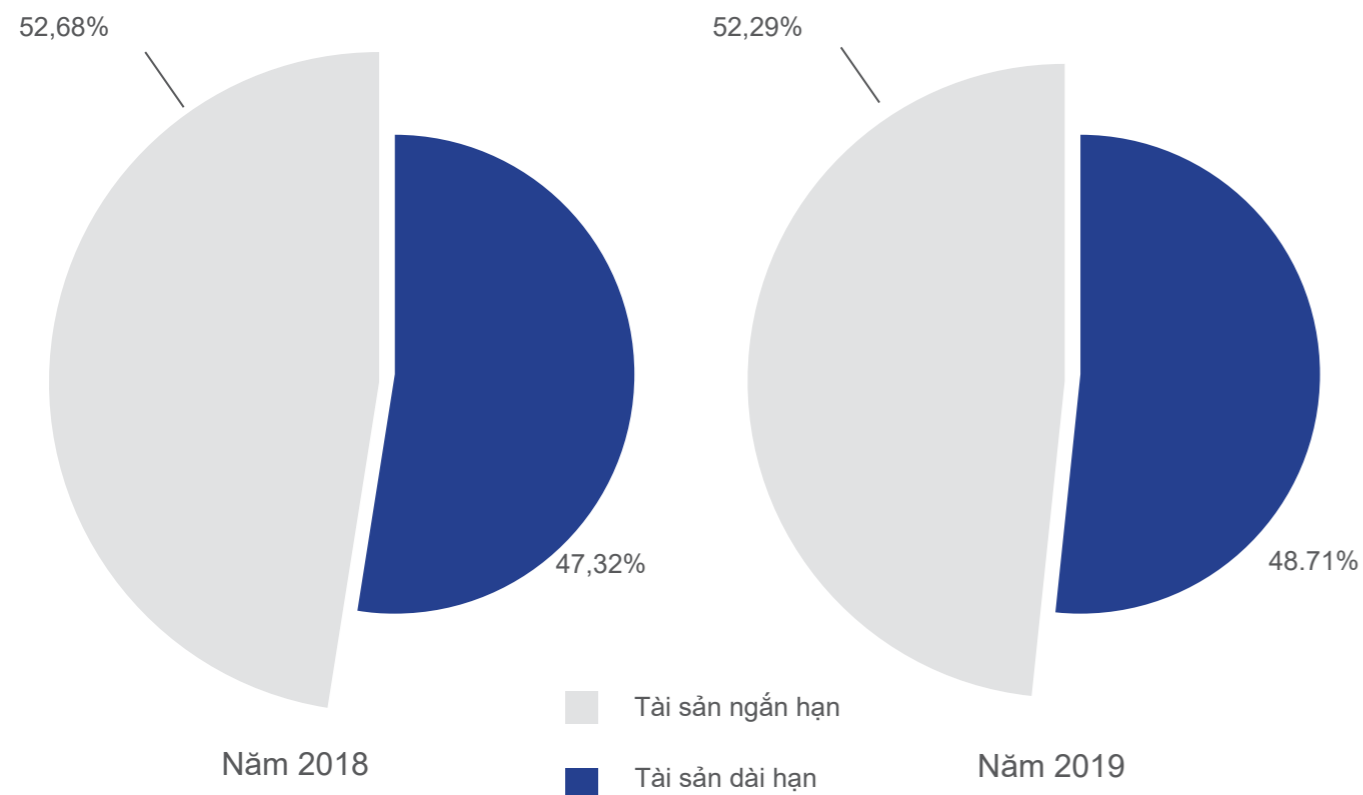
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản hợp nhất

Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị tính: triệu đồng		
		31/12/2018	31/12/2019	% tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	Tr.đồng	290.340	333.754	14,95%
Tài sản dài hạn	Tr. đồng	260.826	304.543	16,76%
Tổng tài sản	Tr. đồng	551.166	638.297	15,81%

Nguồn: theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty

Tổng tài sản cuối năm 2019 của Công ty tăng khá mạnh so với năm 2018, cụ thể đạt gần 638,3 tỷ đồng tăng gần 16% so với năm trước. Trong đó, chiếm tỷ trọng cao hơn vẫn là tài sản ngắn hạn với giá trị đạt 333,7 tỷ đồng và chiếm hơn 52% tổng tài sản. Tài sản dài hạn cũng có bước tăng trưởng đáng kể so với năm 2018. Một số tăng trưởng tài sản đáng chú ý của Công ty trong năm 2019 như đầu tư mua sắm trang thiết bị với số tiền 13,6 tỷ đồng hay tăng số tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng thêm gần 15 tỷ đồng, số tiền này dùng để chuẩn bị để tài trợ cho các dự án tiếp theo của Công ty. Ngoài ra trong năm, Công ty cũng hoàn thành xây dựng các văn phòng đưa vào hạch toán tài sản hữu hình góp phần làm tăng tài sản dài hạn.

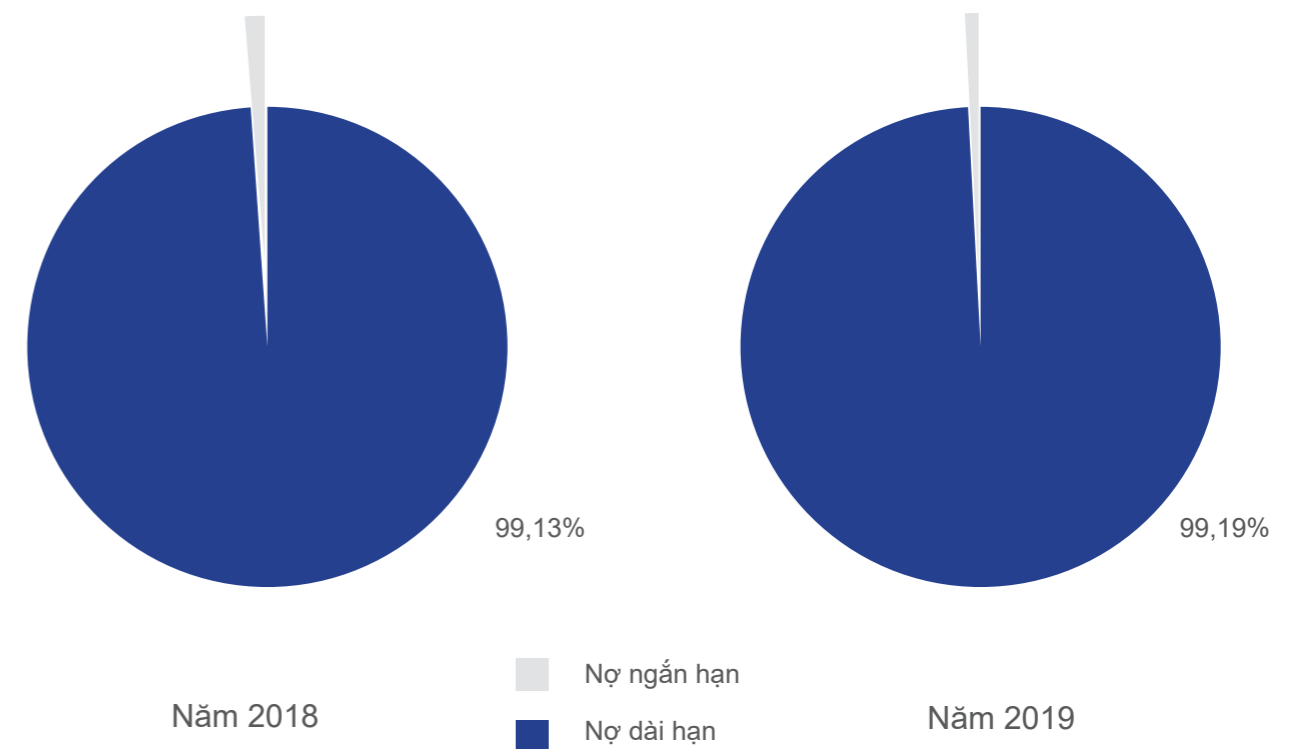


Tình hình nợ phải trả hợp nhất

Chỉ tiêu	ĐVT	Đơn vị tính: triệu đồng		
		31/12/2018	31/12/2019	% tăng/giảm
Nợ ngắn hạn	Tr.đồng	185.155	218.888	18,22%
Nợ dài hạn	Tr. đồng	1.628	1.784	9,58%
Tổng nợ phải trả	Tr. đồng	186.783	220.672	18,14%

Nguồn: theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty

Tổng nợ phải trả của Công ty được cấu thành từ nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Tình hình nợ phải trả của LHC tăng 18,14% trong năm 2019, từ 186,783 tỷ đồng tăng lên thành 220,672 tỷ đồng so với năm 2018. Trong cơ cấu nợ phải trả của LHC, chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn là nợ ngắn hạn, chiếm 99% trong khoản mục nợ phải trả. Năm 2019, khoản mục nợ phải trả người bán ngắn hạn tiếp tục đà giảm của năm 2018, tuy nhiên khoản mục người mua trả trước tăng đột biến đạt hơn 100 tỷ đồng, tăng hơn 67,7 tỷ đồng so với năm trước. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến nợ ngắn hạn tại thời điểm cuối năm tài chính tăng mạnh. Tuy nhiên đây là khoản nợ tốt, cho thấy trong tương lai LHC có các hợp đồng được đảm bảo bằng các khoản trả trước, sẵn sàng mang lại nguồn thu và lợi nhuận cho Công ty.





NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ



Công tác phối hợp

- » Các phòng ban, đơn vị trong Công ty có mối quan hệ tương tác, đồng bộ trong việc phối hợp thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo việc triển khai và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh khoa học, hiệu quả dưới sự chỉ đạo sát sao của Ban điều hành và Hội đồng quản trị.
- » Bên cạnh đó, trong năm qua Công ty luôn sẵn sàng tiếp nhận và xem xét ý kiến đóng góp từ cán bộ công nhân viên, khuyến khích các cá nhân tham gia sáng tạo, xây dựng bản sắc văn hóa Công ty; nghiên cứu những chính sách mới sao cho phù hợp và cập nhật được xu thế, tạo ra động lực phát triển lâu dài và mở rộng của Công ty
- » Ngoài ra, Ban lãnh đạo tạo mối quan hệ tốt với các cơ quan, chức năng địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi công các công trình trong khu vực, cũng như thuận lợi trong việc sản xuất kinh doanh của Công ty.

Về công tác quản trị

LHC đã áp dụng Điều lệ công ty theo đúng quy định. Căn cứ vào Điều lệ tổ chức hoạt động công ty, các Quy chế quản trị nội bộ khác cũng được hoàn thiện và áp dụng giúp việc tổ chức hoạt động công ty ngày càng ổn định và hiệu quả.

Về công tác tài chính

Công tác quản lý tài sản, hàng tồn kho được Công ty thực hiện linh hoạt, phối hợp nhịp nhàng. Công ty cũng kiểm soát chặt chẽ hoạt động sử dụng vốn vay, đảm bảo sử dụng đòn bẩy tài chính hiệu quả kết hợp cùng nguồn vốn tự có để tài trợ cho các dự án, các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty.





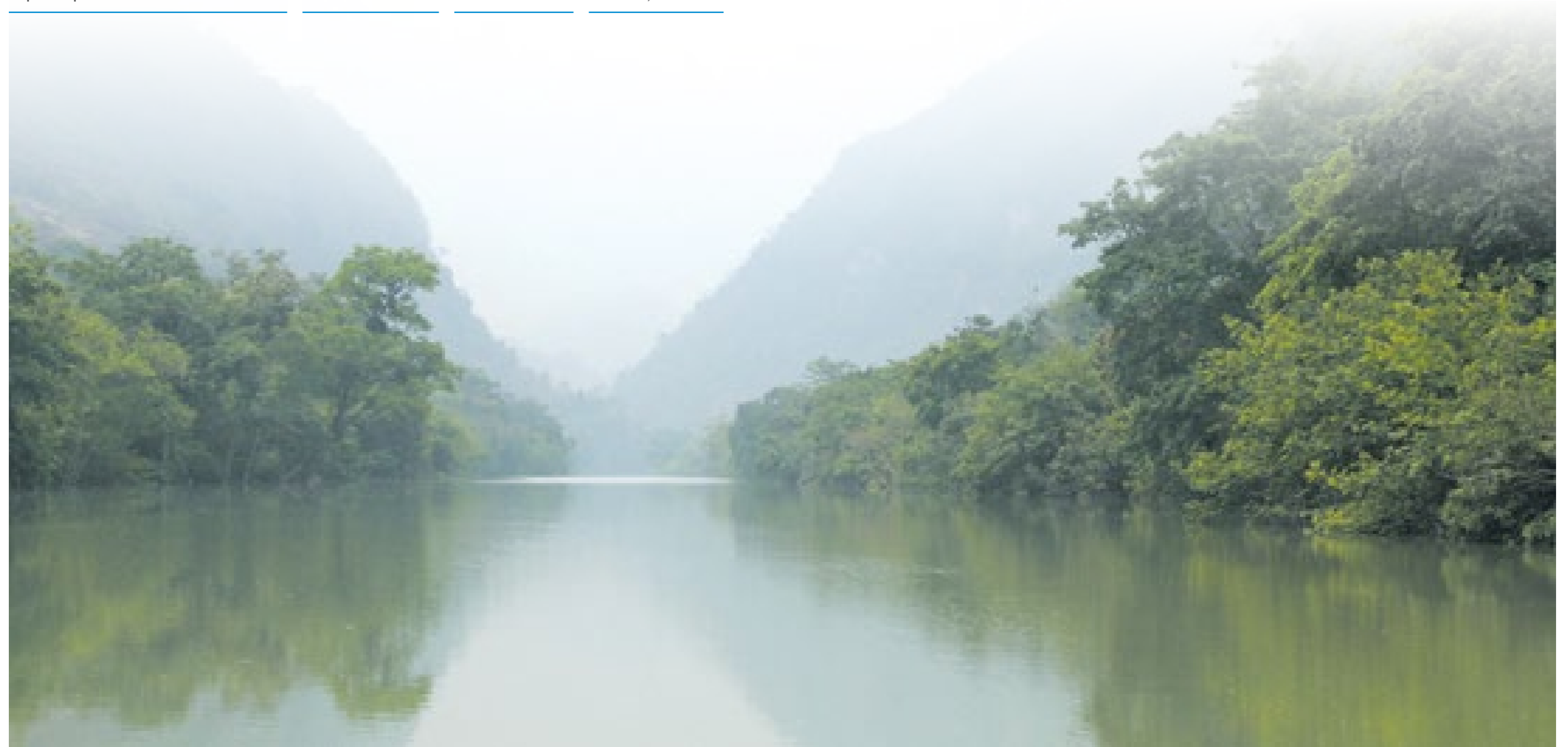
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Căn cứ tốc độ phát triển của thị trường nội địa và năng lực sản xuất của Công ty cũng như dự báo về diễn biến sắp tới của nền kinh tế trong và ngoài nước, Ban điều hành xây dựng các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh hợp nhất trong năm 2020 như sau:

Khoản mục	Kế hoạch 2020	Đơn vị tính: triệu đồng	
		Thực hiện 2019	% KH 2020/ TH 2019
Tổng doanh thu	900.000	757.567	118,80%
Lợi nhuận sau thuế	75.000	78.047	96,10%

Kế hoạch dài hạn

Để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh chính vào Thành phố Hồ Chí Minh, vùng phụ cận và miền Tây Nam Bộ, định hướng Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng sẽ sáp nhập với Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 nhằm tăng nguồn vốn chủ sở hữu, tăng quy mô, kinh nghiệm, ngành nghề. Trụ sở chính của Công ty sau sáp nhập sẽ đóng tại Thành phố Hồ Chí Minh; Trụ sở tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng sẽ là chi nhánh công ty. Kế hoạch sáp nhập dự kiến trong năm 2020 hoặc 2021 (Phụ thuộc vào lộ trình đăng ký niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40).





Một số thuận lợi, khó khăn của Công ty được Ban Tổng Giám đốc nhìn nhận như sau:

Thuận lợi

- » Tập thể lãnh đạo Công ty luôn là một tổ chức đoàn kết, thống nhất, quan tâm đến lợi ích doanh nghiệp và người lao động. Ban lãnh đạo Công ty năng động, luôn tìm tòi, đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh trong cơ chế cạnh tranh hiện nay, kịp thời đưa ra những quyết định đúng đắn đem lại hiệu quả kinh doanh khả quan cho Công ty.
- » Các hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài thị công công trình ngày càng đóng góp tỷ trọng cao hơn trong cơ cấu doanh thu, giúp cho Công ty đa dạng nguồn thu, không bị quá phụ thuộc, lợi nhuận mang lại cũng ổn định hơn.
- » Công ty có đầy đủ các điều kiện về máy móc, dây chuyền công nghệ hiện đại, tài chính ổn định, nguồn lực dồi dào, đối tác chiến lược có kinh nghiệm để thi công những công trình lớn đảm bảo chất lượng và tiến độ.
- » Đội ngũ CB – NV trình độ chuyên môn cao, ứng dụng khoa học kỹ thuật giỏi và đoàn kết, tâm huyết công hiến cho Công ty.
- » Công ty đã làm tốt công tác củng cố mối quan hệ với các chủ dự án và khẳng định được chất lượng sản phẩm của chính mình nên đã ký được nhiều hợp đồng cho Công ty.

Khó khăn

- » Do đặc thù ngành thủy lợi nên các công trình của Công ty không thể thi công vào mùa mưa, các diễn biến bất thường của thời tiết đều gây ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.
- » Hoạt động tại địa bàn miền Trung và Tây nguyên gặp nhiều khó khăn do cạnh tranh với các doanh nghiệp khác có nguồn lực dồi dào, các dự án tiềm năng đã khai thác hết. Do đó, trong tương lai Công ty đang có chiến lược Nam tiến để mở rộng địa bàn, tìm kiếm các dự án mới, mang lại lợi nhuận cao cho Công ty và cổ đông.
- » Một số công trình chưa có nguồn vốn hoặc vốn chậm nên các công trình phải giãn tiến độ nhằm bảo toàn vốn của Công ty.
- » Trong những năm qua, giá cả vật tư, nhiên liệu và vật liệu xây dựng của thị trường biến động liên tục trong khi các chủ đầu tư chưa có cơ chế thanh toán cho các đơn vị thi công làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty trong năm.



V. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- » ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
- » ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
- » KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm qua, Hội đồng quản trị đã bám sát những mục tiêu, nhiệm vụ, các chỉ tiêu kinh tế đã đề ra nhằm chỉ đạo, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh, giám sát và chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các nhiệm vụ và đã hoàn thành tốt những kế hoạch. Cụ thể:

Về hoạt động sản xuất kinh doanh:

Doanh thu thuần đạt **757,568** tỷ đồng hoàn thành **84,17%** kế hoạch đề ra.

Lợi nhuận sau thuế đạt **78,048** tỷ đồng vượt **20,07%** kế hoạch đề ra.

Về hoạt động chi trả cổ tức:

Thực hiện chi trả cổ tức tỉ lệ **40%**, đạt **100%** kế hoạch đề ra.

Về hoạt động đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền hiện đại:

Trong năm thực hiện chi mua sắm máy móc thiết bị trị giá **13,6** tỷ đồng. Thiết bị đầu tư hợp lý, hiện đại, chất lượng tốt đảm bảo cho việc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đạt chất lượng cao, kịp tiến độ.

Về hoạt động đầu tư, xây dựng các công trình:

Hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư **đúng tiến độ**; thực hiện và tìm kiếm các dự án mới cho năm 2020.

Về công tác tài chính:

Công ty đã thực hiện chuyển nhượng văn phòng công ty tại địa chỉ số 266 Hai Bà Trưng và thanh lý một số máy móc thiết bị hết khấu hao mang lại nguồn lợi nhuận khác **14,274** tỷ đồng

Đánh giá các mặt hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

- » Ban Tổng Giám đốc đã bám sát các nghị quyết của HĐQT để triển khai các chủ trương của HĐQT, chỉ đạo, thực hiện theo đúng phân cấp thẩm quyền, kiểm tra, điều hành mọi hoạt động của Công ty để hoàn thành kế hoạch đề ra. Tổng Giám đốc cũng là chủ tịch HĐQT của Công ty, nên việc triển khai thực hiện các Nghị quyết diễn ra nhanh chóng, kịp thời.
- » Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng kế hoạch cụ thể một cách khoa học, thường xuyên kiểm tra, hội ý, tranh luận, trao đổi để đưa ra các quyết định kịp thời, chính xác để điều hành sản xuất. Việc phân công từng thành viên trong Ban Tổng Giám đốc hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp và phát huy cao nhất năng lực quản lý, lãnh đạo của các thành viên.
- » Quan hệ công việc giữa Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát đúng theo quy chế quản trị của công ty.
- » Ban Tổng Giám đốc thực hiện quy chế báo cáo thông tin đúng quy định của pháp luật, kịp thời, chính xác và trung thực.
- » Ban Tổng Giám đốc cũng chủ động trong việc tham gia các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ quản lý để đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.
- » Trải qua 1 năm đầy khó khăn và thử thách, Ban Tổng Giám đốc đã nỗ lực thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, đưa ra các biện pháp để nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh và hoàn thành kế hoạch được giao.



Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

Kế hoạch tổng quát

- » Thực hiện theo đúng Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty, các quy định về quản trị doanh nghiệp trong điều hành và các hoạt động của Công ty.
- » Tập trung cao độ cho công tác đấu thầu, lập kế hoạch và phân công hợp lý. Tập trung nguồn lực để thi công nhằm đạt và vượt mục tiêu đề ra.
- » Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và dịch vụ, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến để tăng khả năng cạnh tranh.
- » Đảm bảo hoàn thành và bàn giao các công trình đã cam kết với chủ đầu tư. Tiếp tục giải quyết dứt điểm công tác quyết toán các công trình còn tồn đọng.
- » Tăng cường kỷ cương tài chính, quản lý chặt chẽ các khoản thu chi. Đồng thời có biện pháp tích cực để thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi. Tổ chức điều hành quản lý chi theo hướng, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả. Thực hiện cắt giảm các khoản chi không cần thiết.

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	KH 2020	TH 2019	KH 2020/TH 2019
1	Tổng doanh thu	900.000	757.568	118,80%
2	Lợi nhuận sau thuế	75.000	78.048	96,10%
3	Tỉ lệ chi trả cổ tức	30 đến 50	40%	100%

VI. BÁO CÁO

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG





Tình hình tiêu thụ năng lượng trong năm

Tiêu thụ năng lượng

STT	Tổng năng lượng sử dụng phân loại theo từng phần	Tổng giá trị sử dụng năm 2019	ĐVT
1	Loại năng lượng – điện	100.000	Kwh
2	Loại năng lượng – xăng	17.000	Lít
3	Loại năng lượng – dầu DO	1.000.000	Lít

Năng lượng sử dụng chính của Công ty là điện và xăng dầu phục vụ cho hoạt động thi công và khai thác VLXD. Tổng lượng điện và xăng dầu tiêu thụ trong năm 2019 của Công ty lần lượt là **100.000 KW** và **1.017.000 lít**.

Công ty luôn ý thức và trách nhiệm trong công tác tiết kiệm năng lượng tiêu thụ nhằm bảo vệ môi trường. Đối với các hoạt động thường ngày, Công ty luôn chọn các thiết bị tiết kiệm năng lượng và tắt hết tất cả các thiết bị khi không sử dụng,... Đối với hoạt động thi công xây dựng Công ty luôn đặt ra định mức tiêu thụ cho các dự án và thực hiện khen thưởng cho các dự án tiết kiệm hơn mức đề ra. Nhờ đó, Công ty giảm được đáng kể lượng nhiên liệu tiêu thụ, góp phần tiết kiệm chi phí và bảo vệ môi trường. Công ty cũng tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường do chính quyền các cấp tổ chức.



Tiêu thụ nước

STT	Loại hoạt động	Tổng lượng nước sử dụng năm 2019
1	Dùng phục vụ sản xuất	150.000 m ³
2	Dùng sinh hoạt	15.000 m ³
	Tổng cộng	165.000 m ³

Việc sử dụng nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được theo dõi và kiểm soát, đảm bảo không gây lãng phí. Xây dựng các chính sách trong đó đề cao công tác tiết kiệm nước, tăng cường thi đua tiết kiệm nước giữa các phòng ban và khuyến khích nhân viên tham gia các hoạt động tuyên truyền sử dụng hiệu quả nguồn nước tại đơn vị và địa phương.





CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Nhằm tạo điều kiện giúp cho cán bộ công nhân viên có tư tưởng thoải mái đối với nhiệm vụ được phân công và kết quả mà họ có được. Công ty đã đưa ra nhiều chế độ như: tạo môi trường làm việc chất lượng cao, có kế hoạch tiền lương, tiền thưởng hợp lý, công bằng và chính xác.

Chính sách phúc lợi

Hàng năm, Công ty đã tiến hành các chương trình điều dưỡng, khám sức khỏe định kỳ, trợ cấp cho những trường hợp khó khăn, thăm hỏi các trường hợp đau yếu, thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, các chế độ khác đối với chị em phụ nữ, các chế độ phụ cấp đối với người lao động và khen thưởng đột xuất trực tiếp bằng hiện vật hoặc tiền thưởng đối với đơn vị, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, khen thưởng định kỳ thông qua các cuộc họp sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua.

Thường xuyên thu thập thông tin để tìm hiểu nhu cầu của người lao động trên từng vị trí công tác, với tinh thần hợp tác, Công ty đã tiếp nhận tất cả các ý kiến sau đó phân tích đánh giá tại các phiên họp định kỳ hoặc không định kỳ của Công ty để ra quyết định hành động kịp thời. Lãnh đạo Công ty đã xây dựng, triển khai một môi trường làm việc mà tất cả mọi thành viên đều tham gia hoạch định và thực hiện mục tiêu.

Chính sách tuyển dụng

Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút được lao động có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp vào làm việc tại Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động của Công ty. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đưa ra những tiêu chuẩn riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản, có trình độ chuyên môn cơ bản phù hợp với lĩnh vực hoạt động của Công ty, nhiệt tình và ham học hỏi, yêu thích công việc và chủ động sáng tạo trong công việc. Đối với các vị trí quan trọng, việc tuyển dụng chặt chẽ hơn với các yêu cầu về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và tác nghiệp độc lập, trình độ về ngoại ngữ và tin học.

Chính sách đào tạo

Công tác phát triển và quản lý nguồn nhân lực có liên quan đến sự tồn tại và phát triển của Công ty. Hàng năm, Công ty tiến hành công tác hoạch định lại nguồn nhân lực, xác định năng lực cần thiết của những người thực hiện công việc có ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, dịch vụ của Công ty để tiến hành tuyển dụng, đào tạo hay thực hiện những biện pháp thích hợp để đáp ứng các nhu cầu về năng lực, đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo, đảm bảo các cán bộ công nhân viên nhận thức được mối liên quan và tầm quan trọng các hoạt động của họ và họ đóng góp như thế nào đối với việc đạt được các mục tiêu chất lượng là việc làm thường xuyên được chú trọng. Đối với những cá nhân xuất sắc, Công ty tạo điều kiện đi đào tạo nâng cao trình độ và tạo cơ hội cho họ đảm nhận công việc quan trọng hơn.





Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty nghiêm túc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong năm 2019, Công ty không vi phạm luật pháp và các quy định về môi trường.

Tập thể cán bộ công nhân viên có ý thức và tự giác thực hiện tuân thủ pháp luật về môi trường, giữ gìn vệ sinh nơi làm việc và đảm bảo xử lý các chất thải, không an toàn khỏi khu vực dân cư. LHC đảm bảo xây dựng văn hóa Công ty trong đó phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường và đóng góp cho xã hội. Các hoạt động tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên thông qua việc sử dụng điện, nước và các nguồn năng lượng khác một cách hợp lý, đảm bảo xử lý các chất thải trong sinh hoạt cũng như trong quá trình sản xuất đều được đưa vào các quy định của Công ty, khuyến khích tất cả CB – NV cùng thực hiện.



Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

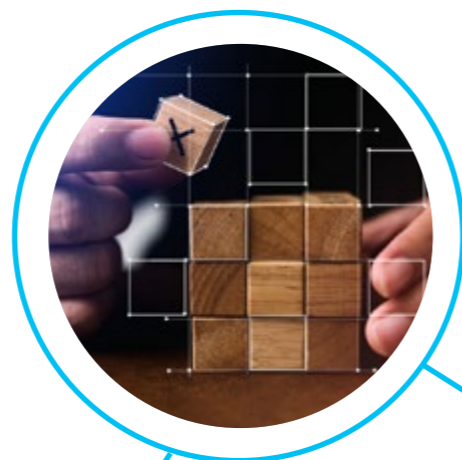
Ban Tổng Giám đốc luôn đề cao vai trò của lực lượng lao động trong sự nghiệp phát triển bền vững của Công ty. Trong quá trình thi công công trình, Công ty đã tạo nhiều công ăn việc làm cho các lao động địa phương, trong đó có các lao động được nhận vào làm việc lâu dài tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc cũng quan tâm và đề cử các chương trình tặng quà, tổ chức các hoạt động dành riêng cho người lao động trong Công ty và khuyến khích nhân viên tham gia các hoạt động và phong trào chung tại địa phương

Nhiều năm qua, LHC xác định các công việc liên quan đến trách nhiệm cộng đồng là hoạt động không thể thiếu trên con đường phát triển kinh doanh của mình. Cụ thể nhất là Công ty đã xác định mục tiêu của các hoạt động là hướng đến cộng đồng chung.

Công ty luôn kêu gọi, khuyến khích nhân viên phối hợp và cùng thực hiện các hoạt động tình nguyện, giúp đỡ những cá nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, luôn tích cực trong cộng tác san sẻ một phần lợi nhuận của mình để giúp đỡ những nạn nhân sau bão lụt miền Trung, các gia đình chính sách tại địa phương và học sinh nghèo hiếu học trên địa bàn.

VII. QUẢN TRỊ CÔNG TY

- » HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- » BAN KIỂM SOÁT
- » CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ KHOẢN LỢI ÍCH



Hội đồng quản trị

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Năm 2019, HĐQT đã tiến hành 07 cuộc họp để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền của HĐQT. Các cuộc họp của HĐQT đều có mời Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tham dự họp để trao đổi, thảo luận và tạo sự nhất trí cao trong các chiến lược, định hướng kinh doanh, chỉ đạo của HĐQT đối với Ban Điều hành.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Lê Đình Hiền	Chủ tịch	07/07	100%
2	Hầu Văn Tuấn	Thành viên	07/07	100%
3	Lê Văn Quý	Thành viên	07/07	100%
4	Mai Nam Dương	Thành viên	07/07	100%
5	Bùi Trung Trực	Thành viên	07/07	100%

Hoạt động giám sát của HĐQT với Ban Tổng Giám đốc

Năm 2019, HĐQT đã tiến hành 07 cuộc họp để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền của HĐQT. Các cuộc họp của HĐQT đều có mời Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tham dự họp để trao đổi, thảo luận và tạo sự nhất trí cao trong các chiến lược, định hướng kinh doanh, chỉ đạo của HĐQT đối với Ban Điều hành.

Hội đồng quản trị thường xuyên thực hiện công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, các phòng Ban, các công trường trực thuộc Công ty, triển khai thực hiện theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo hài hòa quyền lợi của cổ đông và của Công ty.

Các cuộc họp Hội đồng quản trị đều có mời Ban Tổng Giám đốc và Trưởng Ban Kiểm soát tham dự để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh để các thành viên được mời có ý kiến và nhận sự chỉ đạo kịp thời.

- » Chỉ đạo các hoạt động chính của Ban Tổng Giám đốc:
- » Chỉ đạo triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019.
- » Chỉ đạo công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 19 năm 2019.
- » Chỉ đạo công tác triển khai chi trả cổ tức năm 2019.
- » Giám sát công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của Ban Tổng Giám đốc theo đúng nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và của HĐQT.
- » Kiểm tra việc thực hiện Điều lệ, các quy chế, quy định nội bộ, chỉ đạo sửa đổi bổ sung kịp thời phù hợp với quy định của Pháp luật.
- » Chỉ đạo sửa đổi, bổ sung định mức và đơn giá nội bộ để áp dụng thống nhất trong toàn công ty.

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT mà chỉ phân công các thành viên HĐQT phụ trách từng lĩnh vực.

Các Nghị quyết/Quyết định ban hành trong năm

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày ban hành	Nội dung
01	01-2019/ NQ/HĐQT	25/01/2019	HĐQT thống nhất tỷ lệ 5/5 về việc thông qua báo cáo quyết toán tài chính quý 4 và lũy kế năm 2019 của riêng Công ty mẹ và quyết toán tài chính quý 4 và lũy kế năm 2018 hợp nhất như đã lập; HĐQT thống nhất với tỷ lệ 5/5 triệu tập Đại hội cổ đông thường niên lần thứ 19 năm 2019 và thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền mặt.
02	02-2019/ NQ/HĐQT	04/03/2019	HĐQT thống nhất tham gia đấu thầu giá mua vào 978.420 cổ phiếu LBM (CTCP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng) để nâng số lượng cổ phiếu sở hữu lên 6.000.000 CP. HĐQT thống nhất thông qua các nội dung chuẩn bị ĐHĐCĐ thường niên lần thứ 19 năm 2019
03	03-2019/ NQ/HĐQT	02/04/2019	HĐQT thống nhất mua vào 426.580 cổ phiếu LBM (CTCP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng) để nâng tổng số cổ phiếu sở hữu lên 6.426.586 cổ phiếu, đây là số lượng cổ phiếu CTCP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng bán không hết trong phiên đấu giá ngày 26/03/2019 Giá mua 30.000 đồng/cổ phiếu. Số lượng 426.580 cổ phiếu và hạn chế chuyển nhượng 1 năm theo phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng.
04	04-2019/ NQ/HĐQT	03/06/2019	HĐQT quyết định chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam là Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng.
05	05-2019/ NQ/HĐQT	28/10/2019	HĐQT thống nhất với tỷ lệ 5/5 về việc thông qua Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019 và lũy kế 9 tháng đầu năm 2019 của riêng Công ty mẹ và hợp nhất như đã lập. HĐQT thống nhất với tỷ lệ 5/5 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt HĐQT thống nhất với tỷ lệ 5/5 mua vào 63.500 cổ phiếu LBM (CTCP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng) để nâng tổng số cổ phiếu sở hữu lên 6.490.086 cổ phiếu, chiếm 64,9% HĐQT thống nhất với tỷ lệ 5/5 ban hành quy chế công bố thông tin gồm 03 chương, 12 điều, 03 phụ lục. HĐQT thống nhất với tỷ lệ 5/5 bổ nhiệm Ông Hầu Văn Tuấn là người phụ trách quản trị Công ty từ ngày 01/11/2019 đến hết nhiệm kỳ HĐQT 2016-2020.

Ban kiểm soát

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Trong năm 2019, Ban Kiểm soát đã tổ chức 02 cuộc họp với đầy đủ các thành viên tham gia để tổng kết kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đã thực hiện trong kỳ, lập kế hoạch làm việc cho kỳ tiếp theo. Cụ thể:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Nguyễn Thị Liên	Trưởng Ban	02/02	100%
2	Tô Văn An	Thành viên	02/02	100%
3	Phạm Thị Tâm	Thành viên	02/02	100%

Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát với HĐQT Ban Tổng Giám đốc điều hành

- » Ban Kiểm soát thường xuyên kiểm tra, giám sát để đảm bảo công ty hoạt động theo đúng luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trưởng BKS tham dự các cuộc họp của HĐQT và đóng góp ý kiến trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.
- » Ban Kiểm soát cũng kiểm tra và thẩm định Báo cáo tài chính năm 2018, tham gia lựa chọn Công ty kiểm toán để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty. Thường xuyên trao đổi thông tin tài liệu liên quan để thực hiện nhiệm vụ của BKS và trình bày báo cáo của BKS tại ĐHCĐ.
- » Phối hợp hoạt động giữa BKS với hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác, trong năm 2019 Ban Kiểm soát đã nhận được đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty. BKS đã có ý kiến đóng góp, đề xuất với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng và các khoản lợi ích

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao	Lương	Thưởng
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc					
1	Lê Đình Hiền	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	120.000.000	820.000.000	55.600.000
2	Hầu Văn Tuấn	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Kế toán trưởng	72.000.000	344.000.000	21.900.000
3	Lê Văn Quý	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	60.000.000	374.000.000	21.900.000
4	Bùi Trung Trực	Thành viên HĐQT	60.000.000		
5	Mai Nam Dương	Thành viên HĐQT	60.000.000		
6	Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc		324.000.000	21.900.000
Ban kiểm soát					
1	Nguyễn Thị Liên	Trưởng Ban BKS	60.000.000		
2	Tô Văn An	Thành viên BKS	24.000.000		
3	Phạm Thị Tâm	Thành viên BKS	24.000.000		

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
	Số cổ phiếu	tỷ lệ	Số cổ phiếu	tỷ lệ	
Ông Tô Văn An – thành viên BKS	18.750	0,52%	34.500	0,96%	Thừa kế
Bà Nguyễn Thị Long vợ Ông Tô Văn An – thành viên BKS	15.750	0,44%	0	0,00%	Chuyển Thừa kế



ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Ông Lê Đình Hiền Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40. Trong năm 2019, Ông Lê Đình Hiền có cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 40 vay với lãi suất 0% chi tiết như sau:

Đơn vị tính: đồng

Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
641.572.500	Tăng thêm: 3.623.066.960 Rút về: 3.467.300.000	797.339.460

Thực hiện quy định về quản trị Công ty:

Quản trị Công ty được Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng xác định là yếu tố cốt lõi để đảm bảo tăng trưởng hiệu quả, phát triển bền vững trong dài hạn. Bên cạnh việc xây dựng một cơ cấu quản trị vững mạnh trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam kết hợp với việc vận dụng các thông lệ quốc tế về quản trị Công ty, LHC đã ban hành hệ thống các quy chế quản lý nội bộ nhằm tạo ra một cơ chế quản trị thống nhất và xuyên suốt để kiểm soát, giám sát hoạt động của doanh nghiệp một cách chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả, góp phần đảm bảo lợi ích của cổ đông và sự hài hòa với lợi ích của các bên liên quan bao gồm khách hàng, người lao động và cộng đồng.

Năm 2019, Công ty đã tiếp tục rà soát và nâng cao năng lực của hệ thống quản trị, hướng tới các mục tiêu chính là: hoàn thiện toàn bộ hệ thống quản trị hướng tới các thông lệ quản trị tốt nhất trên thị trường nhưng đảm bảo phát huy được bản sắc riêng và các giá trị cốt lõi của Công ty; tối ưu hóa các công cụ quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng năng suất lao động, đồng thời phải gắn được lợi ích của từng cá nhân với hiệu quả hoạt động của Công ty.

Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị Công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.



VIII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

» Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN

» BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2019
ĐÃ KIỂM TOÁN





RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

www.rsmglobal/vietnam

Số: 20.219-HN/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1

Lê Võ Thủy Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3525-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.754.306.707	290.339.658.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	111.406.493.389	84.666.050.428
1. Tiền	111		76.530.880.026	61.680.119.421
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.875.613.363	22.985.931.007
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		668.285.881	633.771.930
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	668.285.881	633.771.930
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.487.754.271	157.403.660.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	139.949.693.144	158.452.298.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	22.722.259.899	10.689.958.792
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.678.280.000	1.599.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	14.443.814.103	6.813.412.582
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(22.306.292.875)	(20.151.588.726)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	63.823.446.898	47.319.378.270
1. Hàng tồn kho	141		65.374.251.767	48.870.183.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		368.326.268	316.797.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.273.186	21.906.667
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	351.053.082	294.890.559
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304.543.246.571	260.826.101.087
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.355.084.861	1.297.374.845
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.355.084.861	1.297.374.845
II. Tài sản cố định	220		269.307.043.027	214.232.010.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	244.575.046.845	189.943.072.192
Nguyên giá	222		595.545.824.087	505.992.380.223
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(350.970.777.242)	(316.049.308.031)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	24.731.996.182	24.288.938.023
Nguyên giá	228		29.102.750.799	28.496.192.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.370.754.617)	(4.207.254.075)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.701.519.922	14.889.701.688
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	4.701.519.922	14.889.701.688
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.179.598.761	30.407.014.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	24.434.822.270	23.308.624.474
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.20	1.544.767.170	1.204.910.518
3. Lợi thế thương mại	269	4.12	3.200.009.321	5.893.479.347
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		638.297.553.278	551.165.759.929

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		220.672.000.645	186.782.978.730
I. Nợ ngắn hạn	310		218.888.161.185	185.154.906.230
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	58.147.181.295	76.461.922.756
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	101.513.363.644	33.842.452.629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	11.091.002.584	9.410.865.766
4. Phải trả người lao động	314		17.628.502.768	17.249.495.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	2.756.627.474	12.588.647.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	8.637.207.532	21.024.607.087
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	1.271.300.000	1.831.365.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	16.542.657.240	11.536.300.396
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.300.318.648	1.209.249.433
II. Nợ dài hạn	330		1.783.839.460	1.628.072.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	797.339.460	641.572.500
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		417.625.552.633	364.382.781.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	417.625.552.633	364.382.781.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		151.532.562.283	72.317.910.483
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.983.444.103	90.774.062.585
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		5.827.265.194	51.456.702.283
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.156.178.909	39.317.360.302
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		159.056.838.067	144.238.099.951
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		638.297.553.278	551.165.759.929



Lê Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	758.141.009.690	888.089.759.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		573.373.566	2.186.440.207
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		757.567.636.124	885.903.319.482
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	607.375.522.393	737.598.612.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		150.192.113.731	148.304.707.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.026.855.663	1.076.219.214
7. Chi phí tài chính	22	5.4	414.861.082	2.548.207.535
Trong đó, chi phí lãi vay	23		299.413.544	241.789.612
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.083.832.401	3.997.235.126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	64.854.326.717	60.224.923.177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.865.949.194	82.610.560.468
11. Thu nhập khác	31	5.7	18.619.621.492	3.658.980.518
12. Chi phí khác	32		2.592.732.244	1.602.047.724
13. Lợi nhuận khác	40		16.026.889.248	2.056.932.794
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		98.892.838.442	84.667.493.262
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	21.184.950.585	17.837.274.266
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	(339.856.653)	(325.403.203)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78.047.744.510	67.155.622.199
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		51.356.178.909	39.317.360.302
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.691.565.601	27.838.261.897
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	14.195	10.861
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.4	14.195	10.861



Lê Đình Hiền
Tổng Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		98.892.838.442	84.667.493.262
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	50.487.546.318	45.297.557.840
Các khoản dự phòng	03		7.161.060.993	10.886.928.965
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.871.843	(32.682.383)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.534.355.854)	(3.037.865.445)
Chi phí lãi vay	06	5.4	299.413.544	241.789.612
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		141.316.375.286	138.023.221.851
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		746.612.855	26.168.622.739
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.504.068.628)	1.297.262.080
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.297.431.341	(32.045.678.226)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.121.564.315)	667.606.889
Tiền lãi vay đã trả	14		(299.413.544)	(241.789.612)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(20.738.067.371)	(18.204.795.174)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.051.806.061)	(75.941.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		154.645.499.563	115.588.509.311
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(116.070.795.333)	(83.018.787.323)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.451.022.727	2.712.399.357
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(6.633.700.000)	(1.563.771.930)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.555.000.000	9.533.990.764
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.834.074.011	836.967.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105.864.398.595)	(71.529.201.573)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		672.887.200	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(460.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	43.588.272.622	48.557.269.338
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(43.992.570.662)	(53.000.320.801)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.334.985.000)	(25.148.029.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.066.395.840)	(30.051.080.963)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		26.714.705.128	14.008.226.775
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		84.666.050.428	70.638.119.832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.737.833	19.703.821
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	111.406.493.389	84.666.050.428



Lê Đình Hiến
Tổng Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 29 tháng 06 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp để thay đổi trụ sở hoạt động kinh doanh.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2019 là 840 (31/12/2018 là: 807).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	64,90%	64,90%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn XI, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,00%	51,00%

Các công ty con gián tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phủ Đồng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	64,90%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	80,72%	52,39%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đăk Nông.	100,00%	64,90%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2019
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Đã trích khấu hao hết.
- Tại Xi nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xi nghiệp Thanh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại Xi nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm;
- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

3.11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.18 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.716.828.376	1.594.831.814
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.814.051.650	60.085.287.607
Các khoản tương đương tiền	34.875.613.363	22.985.931.007
Cộng	111.406.493.389	84.666.050.428

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 6,0%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với lãi suất 6,0%/năm.

4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
TT Quản lý Dự án & TVXD Công trình NN & PTNT Bình Thuận	8.150.050.821	8.150.050.821
TT QLĐT& Khai thác Thủy lợi(Sở NN& PTNN LD)	2.632.189.205	7.901.565.720
Công ty CP Thủy điện Liên Gích	4.632.706.000	7.363.773.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Công ty TNHH Xây Dựng Đông Nam	4.646.937.948	-
Ban Quản lý Dự án ngành NN và PT Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	7.567.645.117	7.567.645.117
BQL các tiểu dự án RETA	4.435.053.750	3.662.237.203
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Phước Hòa	2.338.095.533	18.999.700.000
BQL Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10	9.808.211.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	7.195.640.945	-
Các khách hàng khác	79.740.599.770	96.004.763.424
Cộng	139.949.693.144	158.452.298.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Hòa Hiệp	3.473.770.000	-
Nguyễn Việt Lương	7.924.576.799	-
Công ty Cổ Phần Máy Xây Dựng Đại Nam	3.306.500.000	1.581.000.000
Khác	8.017.413.100	9.108.958.792
Cộng	22.722.259.899	10.689.958.792

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu cho Công ty Hà Hưng mượn nguyên liệu	291.685.717		316.885.717	-
Phải thu người lao động	8.621.764.231		1.175.438.557	-
Phải thu khác	1.104.490.289	(58.132.038)	895.214.442	-
Cộng	14.443.814.103	(4.484.005.904)	6.813.412.582	(4.425.873.866)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.355.084.861		1.297.374.845	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	21.402.779.466	3.580.492.495	18.988.237.084	3.262.522.224
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.507.426.190	23.420.286	4.425.873.866	-
Cộng	25.910.205.656	3.603.912.781	23.414.110.950	3.262.522.224

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc hoặc đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
TT QLKT CT Công cộng Huyện Đạ tẻh	4.107.661.525	2.073.901.525	Từ 6 tháng đến 1 năm	4.107.661.525	2.073.901.525	
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Từ 6 tháng đến 1 năm	8.802.563.055	32.144.220	Từ 6 tháng đến 1 năm
Các khách hàng khác	12.999.981.076	1.530.011.256	Từ 6 tháng đến 3 năm	10.503.886.370	1.156.476.479	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	25.910.205.656	3.603.912.781		23.414.110.950	3.262.522.224	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.544.997.808	-	17.502.691.704	-
Công cụ, dụng cụ	665.602.837	-	531.331.489	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.819.915.636	-	19.419.673.074	-
Thành phẩm	14.104.555.140	(835.242.862)	9.999.809.758	(835.242.862)
Hàng hóa	5.239.180.346	(715.562.007)	1.416.677.114	(715.562.007)
Cộng	65.374.251.767	(1.550.804.869)	48.870.183.139	(1.550.804.869)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa nhà 929 Cần Thơ	3.750.617.362	3.750.617.362
Chi phí xây dựng văn phòng	-	10.429.394.342
Chi phí khác	950.902.560	709.689.984
Cộng	4.701.519.922	14.889.701.688

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND		Máy móc, thiết bị VND		Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND		Thiết bị, dụng cụ quản lý VND		Cây lâu năm VND		Tài sản cố định hữu hình khác VND		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá:													
Tại ngày 01/01/2019	77.358.656.286	282.605.405.238	143.779.662.700	1.411.636.241	520.611.939	316.407.819	505.992.380.223						
Mua trong năm	19.070.694.553	49.631.796.404	45.499.591.546	49.000.000	-	-	114.251.082.503						
Thanh lý, nhượng bán	(1.660.528.461)	(14.588.270.749)	(8.278.330.338)	(170.509.091)	-	-	(24.697.638.639)						
Tăng do XDCB	-	-	-	-	-	-	-						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-						
Tại ngày 31/12/2019	94.768.822.378	317.648.930.893	181.000.923.908	1.290.127.150	520.611.939	316.407.819	595.545.824.087						
Giá trị hao mòn lũy kế:													
Tại ngày 01/01/2019	42.784.088.154	201.294.370.956	69.898.900.796	1.234.928.367	520.611.939	316.407.819	316.049.308.031						
Khấu hao trong năm	4.492.244.571	23.223.575.736	22.512.980.728	95.244.741	-	-	50.324.045.776						
Thanh lý, nhượng bán	(1.146.231.470)	(5.807.505.666)	(8.278.330.338)	(170.509.091)	-	-	(15.402.576.565)						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-						
Tại ngày 31/12/2019	46.130.101.255	218.710.441.026	84.133.551.186	1.159.664.017	520.611.939	316.407.819	350.970.777.242						
Giá trị còn lại:													
Tại ngày 01/01/2019	34.574.568.132	81.311.034.282	73.880.761.904	176.707.874	-	-	189.943.072.192						
Tại ngày 31/12/2019	48.638.721.123	98.938.489.867	96.867.372.722	130.463.133	-	-	244.575.046.845						

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 196.618.288.061 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nguyên giá:	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thâm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Tăng, giảm tài sản cố định vô hình					
Tại ngày 01/01/2019	25.451.297.000	25.451.297.000	2.528.795.098	516.100.000	28.496.192.098
Thanh lý, nhượng bán	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)	-	-	(1.800.000.000)
Mua trong năm	2.282.194.201	2.282.194.201	-	124.364.500	2.406.558.701
Tại ngày 31/12/2019	25.933.491.201	25.933.491.201	2.528.795.098	640.464.500	29.102.750.799
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	1.162.358.977	1.162.358.977	2.528.795.098	516.100.000	4.207.254.075
Khấu hao trong năm	158.664.146	158.664.146	-	4.836.396	163.500.542
Tại ngày 31/12/2019	1.321.023.123	1.321.023.123	2.528.795.098	520.936.396	4.370.754.617
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	24.288.938.023	24.288.938.023	-	-	24.288.938.023
Tại ngày 31/12/2019	24.612.468.078	24.612.468.078	-	119.528.104	24.731.996.182

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.853.446.272	19.370.013.889
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	2.220.571.500	2.269.917.540
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.360.804.498	1.668.693.045
Chi phí chờ phân bổ	-	-
Cộng	24.434.822.270	23.308.624.474

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	81.004.254	-
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	62.701.500	146.303.500
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	227.965.238	631.807.694
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	-	237.629.056
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	1.750.533.561	1.213.017.305
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	786.233.021	658.012.147
Quyền khai thác mỏ Tutra	264.593.992	308.692.996
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	15.680.414.706	16.174.551.191
Cộng	18.853.446.272	19.370.013.889

4.12. Lợi thế thương mại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01/01 Đã phân bổ trong năm	5.893.479.347 (2.693.470.026)	8.586.949.373 (2.693.470.026)
Tại ngày 31/12	3.200.009.321	5.893.479.347

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Global Hydroenergy GMBH	-	-	6.477.771.300	6.477.771.300
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Thủy Nguyên 2	4.747.432.000	4.747.432.000	991.350.000	991.350.000
Công ty Hòa Thành Tiến	1.679.182.800	1.679.182.800	11.428.164.202	11.428.164.202
Công ty CP Cơ Khí Xây dựng Tháp Kim	3.415.085.776	3.415.085.776	3.415.085.776	3.415.085.776
Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Nam 18 E&C	3.308.511.465	3.308.511.465	-	-
Công ty TNHH Phước Tiến	2.490.531.681	2.490.531.681	2.490.531.681	2.490.531.681
Công ty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	5.846.445.997	5.846.445.997	-	-
Công ty CP XL Cửu Long	3.545.865.827	3.545.865.827	3.545.865.827	3.545.865.827
Phải trả cho các đối tượng khác	33.114.125.749	33.114.125.749	48.113.153.970	48.113.153.970
Cộng	58.147.181.295	58.147.181.295	76.461.922.756	76.461.922.756

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN&PT Nông Thôn Lâm Đồng	47.424.397.525	-
BQL Dự án ĐTXD Ngành NN PTNT Tây Ninh	5.619.145.000	8.000.000.000
TTQLKT Công trình Công công Huyện Đam rông	5.712.482.000	5.712.482.000
BQL Dự án "Sửa chữa Nâng cao an toàn Đập" Tỉnh Đắc Lắc	8.892.550.000	-
BQL Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10	-	10.331.095.000
BQL Sở NN & PTNT tỉnh Bình Dương	9.078.519.000	-
Các khách hàng khác	24.786.270.119	9.798.875.629
Cộng	101.513.363.644	33.842.452.629

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	108.199.923	3.075.677.439	19.675.876.803	19.313.554.564	-	2.605.155.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.908.097	6.159.424.721	21.184.950.585	20.738.067.371	95.908.097	5.712.541.507
Thuế thu nhập cá nhân	122.514.662	639.587.656	1.748.746.182	1.205.248.343	174.552.062	148.127.217
Thuế tài nguyên	22.903.500	915.959.580	7.252.896.144	7.052.716.014	22.903.500	715.779.450
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	62.732.288	2.048.687.669	2.048.687.669	-	62.732.288
Các loại thuế khác	-	237.620.900	2.182.238.240	2.111.147.367	-	166.530.027
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	31.059.947	31.059.947	1.526.900	-
Cộng	351.053.082	11.091.002.584	54.124.455.570	52.500.481.275	294.890.559	9.410.865.766

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.169.453.103	1.111.743.087
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	1.068.683.640	8.706.486.418
Các khoản trích trước khác	518.490.731	2.770.417.818
Cộng	2.756.627.474	12.588.647.323

4.17. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	800.119.356	1.186.012.372
BHXH, BHYT, BHTN	121.633.138	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả thi công công trình	1.710.482.183	2.418.404.997
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải trả ông Bùi Trung Thu	2.392.445.734	2.392.445.734
Phải trả Ông Nguyễn Quang Vinh về đặt cọc mua văn phòng Công ty tại 266 Hai Bà Trưng, Phường 6, TP. Đà Lạt	-	11.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.112.527.121	2.527.743.984
Cộng	8.637.207.532	21.024.607.087

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuế tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	34.373.954.562	34.373.954.562	-	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	1.271.300.000	1.271.300.000	5.591.251.100	6.151.316.100	1.831.365.000	1.831.365.000
Cộng	1.271.300.000	1.271.300.000	39.965.205.662	40.525.270.662	1.831.365.000	1.831.365.000
Dài hạn:						
Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8	797.339.460	797.339.460	3.623.066.960	3.467.300.000	641.572.500	641.572.500
Cộng	797.339.460	797.339.460	3.623.066.960	3.467.300.000	641.572.500	641.572.500
Tổng cộng	2.068.639.460	2.068.639.460	43.588.272.622	43.992.570.662	2.472.937.500	2.472.937.500

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	16.542.657.240	11.536.300.396
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

4.20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.544.767.170	1.204.910.518

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	36.000.000.000	21.052.708.180	72.017.910.483	64.069.486.268	129.192.383.052	322.332.487.983
Lãi trong năm trước	-	-	-	39.317.360.302	27.838.261.897	67.155.622.199
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	300.000.000	(300.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.540.592.000)	(25.140.592.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	504.435.850	(251.952.998)	252.482.852
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(217.219.835)	-	(217.219.835)
Số dư tại ngày 31/12/2018	36.000.000.000	21.052.708.180	72.317.910.483	90.774.062.585	144.238.099.951	364.382.781.199
Lãi trong năm nay	-	-	-	51.356.178.909	26.691.565.601	78.047.744.510
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	79.214.651.800	(79.214.651.800)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(10.800.000.000)	(11.534.985.000)	(22.334.985.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(1.876.674.317)	(337.842.485)	(2.214.516.802)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(255.471.274)	-	(255.471.274)
Số dư tại ngày 31/12/2019	36.000.000.000	21.052.708.180	151.532.562.283	49.983.444.103	159.056.838.067	417.625.552.633

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của các cổ đông	36.000.000.000	36.000.000.000

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.21.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	51.356.178.909	39.317.360.302
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(255.471.274)	(217.219.835)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	51.100.707.635	39.100.140.467
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	14.195	10.861

4.21.5. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngoại tệ các loại:		
USD	46.100,55	19.553,05
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Các khách hàng khác	3.856.779.443	3.856.779.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu thi công	604.382.640.308	739.608.614.246
Doanh thu kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	21.156.987.762	7.353.937.972
Doanh thu gồm sứ chịu lửa	32.672.082.256	33.178.820.878
Doanh thu gạch	73.197.950.258	82.408.181.721
Doanh thu cao lanh	26.731.349.106	25.540.204.872
Cộng	758.141.009.690	888.089.759.689

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn thi công	515.868.850.664	647.733.941.804
Giá vốn kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	7.665.046.593	4.476.928.009
Giá vốn gồm sứ chịu lửa	21.570.036.229	22.903.280.983
Giá vốn gạch	43.759.260.789	48.103.665.731
Giá vốn cao lanh	18.512.328.118	14.380.795.863
Cộng	607.375.522.393	737.598.612.390

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	1.868.587.962	900.739.489
Lãi chênh lệch tỷ giá	153.483.538	175.479.725
Chi phí tài chính khác	4.784.163	-
Cộng	2.026.855.663	1.076.219.214

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	299.413.544	241.789.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá	88.639.562	2.281.962.070
Chi phí tài chính khác	26.807.976	24.455.853
Cộng	414.861.082	2.548.207.535

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	387.735.954	501.727.515
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.602.956.186	1.634.707.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.555.304	161.319.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.707.315.821	1.147.077.124
Chi phí bằng tiền khác	343.269.136	552.402.664
Cộng	4.083.832.401	3.997.235.126

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	33.946.130.582	31.060.619.487
Chi phí vật liệu quản lý	2.260.612.028	1.510.381.231
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.376.999.617	1.695.005.913
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.025.824.113	4.096.439.883
Thuế, phí và lệ phí	1.094.758.439	1.373.047.850
Chi phí dự phòng	2.154.704.149	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.584.025.501	3.370.723.907
Chi phí bằng tiền khác	16.411.272.288	17.118.704.906
Cộng	64.854.326.717	60.224.923.177

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.665.767.892	2.137.125.956
Hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành công trình	-	1.324.216.364
Thu nhập từ bán đất đai	4.849.208.706	-
Thu nhập khác	104.644.894	197.638.198
Cộng	18.619.621.492	3.658.980.518

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.012.746.634	463.859.728.871
Chi phí nhân công	113.229.318.090	120.314.339.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.487.546.318	45.297.557.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.531.232.825	133.596.759.074
Chi phí khác bằng tiền	42.380.328.820	37.403.646.197
Cộng	682.641.172.687	800.472.031.707

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	98.892.838.442	84.667.493.262
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	6.135.252.640	5.717.225.046
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(6.292.137.285)	(2.239.808.772)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	98.735.953.797	88.144.909.536
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	19.747.190.759	17.628.981.907
Trừ thuế TNDN được ưu đãi	-	(3.547.191)
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	1.437.759.826	211.839.550
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.184.950.585	17.837.274.266

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: phần chi phí khấu hao vượt mức quy định...

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao TSCĐ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	(208.645.687)	(856.482.342)	(1.065.128.029)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(271.247.306)	(54.155.897)	(325.403.203)
Các điều chỉnh khác	-	185.620.714	185.620.714
Tại ngày 01/01/2019	(479.892.993)	(725.017.525)	(1.204.910.518)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(284.292.234)	(55.564.419)	(339.856.653)
Các điều chỉnh khác	-	1	1
Tại ngày 31/12/2019	(764.185.227)	(780.581.943)	(1.544.767.170)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	43.588.272.622	48.557.269.338

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(43.992.570.662)	(53.000.320.801)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ		Gồm sử dụng lại	Cao lanh	Loại trừ	Tổng cộng	
	Thị công trình	VND					VND
Doanh thu thuần	668.171.864.530	86.886.197.287	32.672.082.256	78.049.213.751	26.731.349.106	(134.943.070.806)	757.567.636.124
GVHB	581.139.270.297	72.018.249.495	21.570.036.229	48.610.524.282	18.512.328.118	(134.474.886.028)	607.375.522.393
Lãi gộp	87.032.594.233	14.867.947.792	11.102.046.027	29.438.689.469	8.219.020.988	(468.184.778)	150.192.113.731
Chi phí bán hàng	856.300.526	275.790.556	2.053.410.939	521.670.574	376.659.806	-	4.083.832.401
Chi phí QLDN	49.264.329.748	1.467.499.741	2.822.437.047	5.979.129.877	2.705.793.613	2.615.136.691	64.854.326.717
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	36.911.963.959	13.124.657.495	6.226.198.041	22.937.889.018	5.136.567.569	(3.083.321.469)	81.253.954.613
Doanh thu tài chính	17.806.578.166	9.782.375.433	11.254.258	714.036.885	164.278	(26.287.553.357)	2.026.855.663
Chi phí tài chính	262.244.609	943.144.852	1.700.984	-	16.392.588	(808.621.951)	414.861.082
Lợi nhuận HĐ tài chính	17.544.333.557	8.839.230.581	9.553.274	714.036.885	(16.228.310)	(25.478.931.406)	1.611.994.581
Thu nhập khác	16.977.789.008	2.925.737.417	603	25.525.180	1.104	(1.309.431.820)	18.619.621.492
Chi phí khác	2.430.854.709	154.457.152	974.592	6.214.791	231.000	-	2.592.732.244
Lợi nhuận khác	14.546.934.299	2.771.280.265	(973.989)	19.310.389	(229.896)	(1.309.431.820)	16.026.889.248
Tổng lợi nhuận trước thuế	69.003.231.815	24.735.168.341	6.234.777.326	23.671.236.292	5.120.109.363	(29.871.684.695)	98.892.838.442
Chi phí thuế TNDN							21.184.950.585
Chi phí thuế hoãn lại							(339.856.653)
Lợi nhuận sau thuế							78.047.744.510

1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON
Địa chỉ: 87 Phú Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

Các thông tin khác	Thị công trình		Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ		Gồm sử dụng lại		Cao lanh		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2019	VND	Tại ngày 31/12/2019	VND	Tại ngày 31/12/2019	VND	Tại ngày 31/12/2019	VND	Tại ngày 31/12/2019	VND	Tại ngày 31/12/2019	VND
Tài sản của bộ phận	593.983.622.171	77.239.077.131	29.044.446.166	69.383.278.693	23.763.322.598	(156.660.960.671)	636.752.786.108					
Tài sản không phân bổ	1.544.767.170	-	-	-	-	-	1.544.767.170					
Tổng tài sản	595.528.389.341	77.239.077.131	29.044.446.166	69.383.278.693	23.763.322.598	(156.660.960.671)	638.297.553.278					
Nợ phải trả của bộ phận	172.876.524.836	22.480.120.221	8.453.268.297	20.193.721.938	6.916.218.690	(10.247.853.338)	220.672.000.645					
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	39.659.566.609	-	2.356.451.271	-	75.393.487.457	(751.864.133)	116.657.641.204					
Chi phí khấu hao trong năm	11.858.570.512	1.624.700.145	2.122.898.610	628.806.982	35.318.684.620	(1.066.114.551)	50.487.546.318					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Thị công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gồm sử chịu lừa	Gạch	Cao lanh	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	668.171.864.530	86.886.197.287	32.672.082.256	78.049.213.751	26.731.349.106	(134.943.070.806)	757.567.636.124
GVNB	581.139.270.297	72.018.249.495	21.570.036.229	48.610.524.282	18.512.328.118	(134.474.886.028)	607.375.522.393
Lãi gộp	87.032.594.233	14.867.947.792	11.102.046.027	29.438.689.469	8.219.020.988	(468.184.776)	150.192.113.731
Chi phí bán hàng	856.300.526	275.790.556	2.053.410.939	521.670.574	376.659.806	-	4.083.832.401
Chi phí QLDN	49.264.329.748	1.467.499.741	2.822.437.047	5.979.129.877	2.705.793.613	2.615.136.691	64.854.326.717
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	36.911.963.959	13.124.657.495	6.226.198.041	22.937.889.018	5.136.567.569	(3.083.321.469)	81.253.954.613
Doanh thu tài chính	17.806.578.166	9.782.375.433	11.254.258	714.036.885	164.278	(26.287.553.357)	2.026.855.663
Chi phí tài chính	262.244.609	943.144.852	1.700.984	-	16.392.588	(808.621.951)	414.861.082
Lợi nhuận HĐ tài chính	17.544.333.557	8.839.230.581	9.553.274	714.036.885	(16.228.310)	(25.478.931.406)	1.611.994.581
Thu nhập khác	16.977.789.008	2.925.737.417	603	25.525.180	1.104	(1.309.431.820)	18.619.621.492
Chi phí khác	2.430.854.709	154.457.152	974.592	6.214.791	231.000	-	2.592.732.244
Lợi nhuận khác	14.546.934.299	2.771.280.265	(973.989)	19.310.389	(229.896)	(1.309.431.820)	16.026.889.248
Tổng lợi nhuận trước thuế	69.003.231.815	24.735.168.341	6.234.777.326	23.671.236.292	5.120.109.363	(29.871.684.695)	98.892.838.442
Chi phí thuế TNDN							21.184.950.585
Chi phí thuế hoãn lại							(339.856.653)
Lợi nhuận sau thuế							78.047.744.510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

Các thông tin khác	Thị công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gồm sử chịu lừa	Gạch	Cao lanh	Loại trừ	Tổng cộng
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bộ	593.983.622.171 1.544.767.170	77.239.077.131 -	29.044.446.186 -	69.383.278.693 -	23.763.322.598 -	(156.660.960.671) -	636.752.786.108 1.544.767.170
Tổng tài sản	595.528.389.341	77.239.077.131	29.044.446.186	69.383.278.693	23.763.322.598	(156.660.960.671)	638.297.553.278
Nợ phải trả của bộ phần	172.876.524.836	22.480.120.221	8.453.268.297	20.193.721.938	6.916.218.690	(10.247.853.338)	220.672.000.645
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	39.659.566.609	-	2.356.451.271	-	75.393.487.457	(751.864.133)	116.657.641.204
Chi phí khấu hao trong năm	11.858.570.512	1.624.700.145	2.122.898.610	628.806.982	35.318.684.620	(1.066.114.551)	50.487.546.318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con gián tiếp
5. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư vay với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả tiền vay – Xem thêm mục 4.18:		
Ông Lê Đình Hiến – Tổng Giám đốc	(797.339.460)	(641.572.500)

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vay:		
Ông Lê Đình Hiến – Tổng Giám đốc	3.623.066.960	8.246.432.528
Ông Hầu Văn Tuấn - Thành viên HĐQT	-	-
Cộng – Xem thêm mục 4.18	3.623.066.960	8.246.432.528

Tập đoàn nhận tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	7.302.782.000	6.830.179.794
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	4.544.701.300	4.753.950.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	366.000.000	438.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Đình Hiến
Tổng giám đốc
Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Hầu Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng
Người lập



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Xác nhận của người đại diện theo pháp luật

